

Số: 455/BC-UBND

Chư Pưh, ngày 16 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM 2020
TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM 2021

A. TÌNH HÌNH CÔNG TÁC NĂM 2020

Thực hiện Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2020; Nghị quyết số 18/NQ-HU ngày 26/12/2019 của Huyện ủy; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/12/2019 của HĐND huyện về thực hiện nhiệm vụ năm 2019 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 30/12/2019 của HĐND huyện thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và danh mục công trình đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020. Được sự quan tâm của UBND tỉnh và các sở, ngành của tỉnh, sự lãnh đạo của Huyện ủy, sự giám sát của HĐND huyện, sự phối hợp của Ủy ban Mặt trận, các tổ chức đoàn thể, sự nỗ lực phấn đấu của các ngành, các cấp, nhân dân và các doanh nghiệp trong toàn huyện, Ủy ban nhân dân huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện các mặt công tác trọng tâm sau:

I. VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ-XÃ HỘI, AN NINH-QUỐC PHÒNG NĂM 2020:

Giá trị sản xuất năm 2020 (theo giá so sánh 2010) là 3.619,61 tỷ đồng, tăng 7,38% so với năm 2019 (Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3,63%, công nghiệp - xây dựng tăng 11,60%, thương mại - dịch vụ tăng 9,01%). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp; trong đó: Nông, lâm nghiệp chiếm 44,96%; công nghiệp - xây dựng chiếm 30,89%; thương mại - dịch vụ chiếm 24,15%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 42,87 triệu đồng/người/năm (có biểu tổng hợp kèm theo):

1. Về lĩnh vực kinh tế

1.1. Sản xuất Nông lâm nghiệp

a) Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng năm 2020 toàn huyện là 32.556 ha đạt 100% so với kế hoạch, đạt 136,3% cùng kỳ năm 2019 (vụ Đông xuân 1.721,2 ha; vụ Mùa 30.834,8 ha). Nhìn chung diện tích gieo trồng, năng suất, sản lượng đều đạt và vượt so với kế hoạch¹ (có biểu tổng hợp kèm theo).

¹ Cụ thể: Cây lương thực: 10.525,4 ha, đạt 98% so với KH, đạt 179,6% so với cùng kỳ năm 2019 (vụ Đông xuân TH 700,3 ha; vụ Mùa 9.825,1 ha). Cây có củ: 2.062,6 ha, đạt 109,5% KH, đạt 140% so với cùng kỳ năm 2019 (vụ Đông xuân 115 ha, vụ Mùa 1.947,6 ha); Cây thực phẩm: 3.845,8 ha, đạt 96,3% KH, đạt 182,3% so với cùng kỳ năm 2019 (vụ Đông xuân 748 ha, vụ Mùa 3.097,8 ha); Cây Công nghiệp ngắn ngày (lạc, ...): 850,5 ha, đạt 135,3% KH, đạt 214,2% so với cùng kỳ năm 2019; Cây hàng năm khác: 725,8 ha, đạt 107,1% KH, đạt 221,3% so với cùng kỳ năm 2019 (vụ Đông xuân TH 157,9 ha, vụ Mùa 567,9 ha); Cây công nghiệp dài ngày (hồ tiêu, cao su, cà phê, điều): 12.395,7 ha, đạt 97,5% KH, đạt 102,4% so với cùng kỳ năm 2019; Cây ăn quả: 1.997,4 ha, đạt 119,7% KH, đạt 141,5% so với cùng kỳ năm 2019; Cây dược liệu: 121 ha, đạt 80,7% so với KH, đạt 175,4 % so với cùng kỳ năm 2019. Năng suất, sản lượng các loại cây trồng như sau: Lúa Đông xuân: năng suất đạt 51,5

Công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên vùng hạn: điều kiện nước Vụ Đông Xuân năm nay đảm bảo nước tưới, nên người dân sản xuất lúa và không chuyển đổi cây trồng khác. UBND huyện đã tập trung chỉ đạo việc đẩy mạnh công tác chuyển đổi cây trồng phù hợp mang lại hiệu quả kinh tế, đặc biệt tiếp tục thực hiện chuyển đổi một số cây trồng hiệu quả trên diện tích hồ tiêu bị chết như: chanh dây, các loại cây ăn quả, mè đen và chuyển đổi ở những diện tích có khả năng thiếu nước các loại mè đen, đậu đỗ các loại...

Công tác Trồng trọt-BVTV và khuyến nông: Trong năm xuất hiện một số sâu bệnh chủ yếu như trên cây ngô xuất hiện sâu keo mùa thu gây hại cục bộ diện tích nhiễm 30 ha; trên cây sắn có 56 ha bị nhiễm bệnh khảm lá virus ở các xã, thị trấn. Nhìn chung các loại cây trồng sinh trưởng, phát triển bình thường, tình hình sâu bệnh hại rải rác không đáng kể. UBND huyện thường xuyên chỉ đạo các ngành chuyên môn kiểm tra, theo dõi dự báo tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng; hướng dẫn người dân thực hiện hiệu quả các biện pháp chỉ đạo phòng trừ kịp thời không để sâu bệnh lây lan ra diện rộng.

Công tác quản lý vật tư nông nghiệp (giống, phân bón, thuốc BVTV): Đoàn kiểm tra liên ngành các cơ sở kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp đã tổ chức kiểm tra được 33 cơ sở, trong đó: 17 cơ sở kinh doanh giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; 09 cơ sở kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y; 07 cơ sở giết mổ gia súc. Qua kiểm tra đã tiến hành xử phạt 07 cơ sở, 17,5 triệu đồng, trong đó: 01 cơ sở kinh doanh giống cây trồng; 01 cơ sở kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi; 05 cơ sở kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc toàn huyện hiện nay là 82.073 con đạt 114,9% kế hoạch, đạt 130,8% so với cùng kỳ năm 2019². Tổng đàn gia cầm toàn huyện là 70.650 con đạt 102,6% kế hoạch, đạt 111,3% so cùng kỳ năm 2019. Sản lượng thịt hơi các loại trên địa huyện đạt 4.423,8 tấn bằng 105,2% so với kế hoạch, đạt 139,9% so cùng kỳ năm 2019. Trên địa bàn huyện có 448 hộ thực hiện tái đàn với số lượng 4.363 con (nuôi mới là 708 con/36 hộ; nuôi lại 3.655con/412 hộ). Đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định, công tác tiêm phòng vacxin được chỉ đạo thực hiện thường xuyên³.

tạ/ha, sản lượng 3.605,5 tấn (năm 2019 năng suất đạt 51,1 tạ/ha, sản lượng đạt 3.578,5 tấn); Ngô năng suất đạt 53,3 tạ/ha, sản lượng đạt 40.456,3 tấn; Đậu các loại: năng suất đạt 7,4 tạ/ha, sản lượng đạt 1.303 tấn; Cây khoai các loại (khoai môn, khoai lang): năng suất củ tươi đạt 90,7 tạ/ha, sản lượng đạt 3.176,2 tấn; Rau màu các loại: Năng suất đạt 120,6 tạ/ha, sản lượng đạt 25.851,6 tấn; Cỏ chăn nuôi năng suất đạt 1.095 tạ/ha, sản lượng đạt 32.378,4 tấn; Ớt năng suất đạt 134,4 tạ/ha, sản lượng đạt 813,3 tấn; Cây hồ tiêu: đã thu hoạch xong, năng suất đạt 31,5 tạ/ha (năm 2019 đạt 33,45 tạ/ha), sản lượng 4.276,44 tấn; Cây cà phê: năng suất ước đạt 37,4 tạ/ha, sản lượng ước đạt 8.364,3 tấn; Cây cao su: năng suất ước đạt 11,2 tạ/ha, sản lượng ước đạt 7.517 tấn; Cây điều: năng suất ước đạt 7,2 tạ/ha, sản lượng đạt 172,7 tấn; Cây dâu tằm: năng suất 23,8 tạ/ha, sản lượng đạt 75,6 tấn.

² Trong đó đàn trâu 513 con đạt 99,8% kế hoạch, đạt 100,2% so với cùng kỳ năm 2019; Đàn bò 24.728 con đạt 96% kế hoạch, đạt 103% so với cùng kỳ 2019; Đàn heo 31.901 con đạt 123,4% kế hoạch, đạt 142% so với cùng kỳ 2019; Đàn dê 24.931 con đạt 129,2% kế hoạch, đạt 158,2% so cùng kỳ 2019.

³ Đã tiêm 17.500 liều vắc xin LMLM Type O&A, đạt tỉ lệ 87,49% so với tổng số trâu, bò trong diện tiêm, số hộ có gia súc được tiêm và cấp giấy chứng nhận tiêm phòng 3.044 hộ/74 thôn, làng; Tụ huyết trùng 11.700 liều/2.391 hộ, tỷ lệ tiêm phòng đạt 81,9%; Vắc xin THT, Phô thương hàn và Dịch tả heo: 7.810 liều/654hộ, tỷ lệ tiêm phòng đạt 88,59%; vắc xin Đại 600 liều/357 hộ/25 thôn/làng. Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện đã tiếp nhận thêm 1.000 liều vắc xin Đại từ Chi Cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Gia Lai đang tổ chức tiêm phòng. Thực hiện công tác phun tiêu độc khử trùng được triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả và theo đúng quy định với tổng diện tích tiêu độc khử trùng trên địa bàn toàn huyện là 632.000 m², cho 8150 hộ, sử dụng 395 lít Benkocid. Do đó, tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm được kiểm soát. Thực hiện công tác điều trị một số bệnh thông thường: Tiêu chảy, THT, PTH, Viêm phổi trên heo, THT, Tiêu chảy trên trâu bò; care chó,...) cho đàn gia súc, gia cầm.

Công tác Thủy lợi, nước sinh hoạt: thực hiện điều tra, hoàn thành tổng hợp bộ chỉ số đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn thực hiện công tác ra quân làm thủy lợi năm 2020; tiến hành tổ chức tiếp nước được 04 đợt từ hồ Ia Ring huyện Chư Sê bổ sung tăng cường nguồn nước để giảm thiểu thiệt hại do thiếu nước tưới, nắng nóng gây ra. Thường xuyên kiểm tra, kịp thời sửa chữa các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, công trình thủy lợi bị hư hỏng để phục vụ nước sinh hoạt và nước tưới cho người dân.

Công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn được đặc biệt quan tâm, UBND huyện luôn kịp thời ban hành các Công điện, văn bản chỉ đạo nhằm chủ động triển khai các biện pháp phòng tránh, ứng phó với mưa, bão, hạn hán nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra. Tổng giá trị ước thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm trên địa bàn huyện là 7.589,31 triệu đồng⁴. UBND huyện đã tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh, các sở ngành liên quan hỗ trợ kinh phí khắc phục thiệt hại theo đúng quy định.

Năm 2020, toàn huyện trồng tái canh cà phê 25 ha, 54 hộ, tổng kinh phí thực hiện 181.080.000 đồng (ngân sách huyện 150.000.000 đồng, nguồn Nestle hỗ trợ 31.080.000 đồng). Công tác cấp giống kịp thời, đảm bảo chất lượng, đúng quy định và việc hướng dẫn nhân dân trồng, chăm sóc cây cà phê được quan tâm thực hiện thường xuyên, đến nay cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt.

Tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ chăn nuôi nông hộ: Đã triển khai cấp được 156 liều tinh heo/22 hộ/06 xã; tiếp nhận và tiến hành hoàn thiện hồ sơ thanh toán của các hạng mục: Hỗ trợ xử lý chất thải chăn nuôi 05 công trình Biogas, trong đó, xã Ia Hnú 01 hộ; xã Ia Phang 02 hộ; xã Ia Dreng 01 hộ; xã Ia Rong 01 hộ; Hỗ trợ bò đực giống 02 hộ tại xã Ia Le.

Công tác xây dựng phát triển OCOP được quan tâm đẩy mạnh⁵. Hội đồng đánh giá cấp huyện đã tổ chức đánh giá và kết quả có 12 sản phẩm đạt trên 50 điểm. Vừa qua, Hội đồng đánh giá cấp tỉnh đã tổ chức đánh giá, phân hạng cho 12 sản phẩm nêu trên.

Việc phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã: Trong năm đã thành lập mới 42 doanh nghiệp, 03 hợp tác xã nông nghiệp, gồm: HTX sản xuất nông nghiệp Bình Minh, xã Ia Hnú, HTX Nông nghiệp Chư Don, HTX ông mật Lê Thành, xã Ia Dreng. Chỉ đạo các ngành phối hợp với các xã, thị trấn tổ chức thành công đại hội xã viên của 03 hợp tác xã điểm: hợp tác xã Long Hưng, hợp tác xã FAOS, hợp tác xã Đại Ngàn.

⁴ Trong đó: hạn hán cây trồng vụ Đông xuân 2019-2020 là 156,4 ha/150 hộ, ước giá trị thiệt hại khoảng 4.864,38 triệu đồng; thiệt hại do mưa bão là 202,415 ha chủ yếu là bị đổ, gãy, ước thiệt hại 2.724,93 triệu đồng (ngoài ra có 01 nhà bị sụp đổ hoàn toàn và 04 nhà bị tốc mái).

⁵ Tham mưu Ban Thường vụ Huyện ủy Nghị quyết về lãnh đạo, chỉ đạo phát triển chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), hợp tác xã nông nghiệp và mô hình nông hộ giai đoạn 2020-2025. UBND huyện đã tổ chức Hội nghị trực tuyến về các giải pháp phát triển hợp tác xã, nông hộ trên địa bàn huyện năm 2020; Hướng dẫn, hỗ trợ các HTX có sản phẩm đăng ký dự thi chương trình OCOP năm 2020 xây dựng và hoàn thiện các hồ sơ sản phẩm dự thi. Ngoài ra, UBND huyện đã tổ chức các Hội nghị để triển khai chương trình OCOP trên địa bàn, tham gia xúc tiến thương mại tại Thành phố Đà Nẵng để thực hiện tốt công tác liên kết sản xuất-tiêu thụ sản phẩm nông sản cho người dân trên địa bàn huyện; Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện bản đồ thổ nhưỡng, đề án khai thác sử dụng hồ thủy lợi Plei Thor Ga; tiếp tục triển khai hiệu quả dự án cây có múi trên địa bàn.

Thực hiện các dự án liên kết sản xuất-tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị năm 2020 có 05 dự án liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm cây bơ của Công ty TNHH Phúc Thiên - xã Ia Rong, dự án liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm nấm bào ngư của Hợp tác xã 81 - thị trấn Nhơn Hòa, dự án liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm sầu riêng hữu cơ của hợp tác xã Đại Ngàn - xã Ia Blứ, dự án liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm chanh dây của hợp tác xã Thành đạt - xã Ia Hla, dự án liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm dâu tằm của công ty dâu tằm tơ Mang Yang. Hiện nay, các dự án đang tiến hành thanh quyết toán.

Chương trình xây dựng nông thôn mới: Đã tổ chức lễ công bố xã, làng đạt chuẩn nông thôn mới theo đúng quy định (xã Ia Rong và 02 làng: Tao Kó, xã Ia Ròng, Plei Thơ Nhueng, xã Ia Phang). Triển khai thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới đảm bảo tiến độ đề ra. Đến nay thực trạng xây dựng nông thôn mới cụ thể như sau: xã Ia Phang đạt 19/19 tiêu chí; xã Ia Blứ đạt 17/19 tiêu chí; xã Ia Le đạt 19/19 tiêu chí; xã Ia Hru đạt 19/19 tiêu chí; xã Ia Rong đạt 19/19 tiêu chí; xã Ia Hla đạt 11/19 tiêu chí; xã Chư Don đạt 12/19 tiêu chí. Riêng xã Ia Dreng đạt 19/19 tiêu chí, hiện nay huyện đang hoàn thiện hồ sơ trình tỉnh thẩm định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Đã thành lập Tổ xây dựng Đề án Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

b) Lâm nghiệp: Thành lập Tổ công tác liên ngành thường xuyên tổ chức tuần tra, truy quét, ngăn chặn các hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản. Tính từ 15/12/2019 đến 16/11/2020 trên địa bàn huyện đã phát hiện và lập biên bản 39 vụ (tăng 10 vụ so với cùng kỳ năm 2019)⁶. Kết quả xử lý vi phạm: Tổng số vụ đã xử lý là 35 vụ (xử lý hành chính là 35 vụ). Tịch thu: 16,222 m³ gỗ tròn, xẻ từ N2 - N7; 38,63 Ster củi; 74 cây Hương N1; 02 cây Bằng lăng; 05 cái giường; 860 Kg than. Tổng thu nộp ngân sách nhà nước 550.981.000 đồng; còn 03 vụ đang xử lý.

Tổng diện tích đất lâm nghiệp bị lấn chiếm đã kê khai là 187,18/445 ha, đạt 42,02% kế hoạch⁷; Trồng rừng trong quy hoạch lâm nghiệp là 142,6/86,5 ha, đạt 165,8% kế hoạch huyện, 190,1% kế hoạch tỉnh⁸; Trồng rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 69,8/138,5 ha, đạt 48,23% kế hoạch huyện⁹; Trồng cây phân tán là 24,62/15 ha, đạt 164,1% kế hoạch huyện.

Công tác giao đất, giao rừng: UBND huyện đã trình UBND tỉnh phê duyệt với diện tích là 1.325,26 ha đất, trong đó: xã Ia Le 11 hộ, diện tích là 325,26 ha; xã Ia Phang 43 hộ diện tích là 1.000 ha.

1.2. Công nghiệp - TTCN - GTVT: Giá trị Công nghiệp-XDCB (giá so sánh năm 2010) là 1114,12 tỷ đồng, đạt 100,01% kế hoạch năm, đạt 111,58% so với cùng kỳ, các sản phẩm chủ yếu gồm: Đá xây dựng, đá Granite, sản phẩm cơ

⁶ Trong đó: Tàng trữ, vận chuyển lâm sản trái pháp luật 36 vụ; phá rừng trái phép 03 (tổng diện tích 0,69 ha) tổng số tang vật, phương tiện tạm giữ là 18,938 m³ gỗ tròn, xẻ từ N2 - N7; 38,63 Ster củi; 74 cây Hương N1, 02 cây Bằng lăng nhóm 3; 05 cái giường; 860Kg than; 22 xe Công nông; 01 Máy cày; 07 Ô tô.

⁷ Cụ thể: xã Ia Phang 14 hộ, 28,75 ha; Ia Hru 20 hộ 13,1 ha; Ia Hla 10 hộ, 5,5 ha; Chư Don 15 hộ, 15,49 ha; Ia Le 28 hộ, 41 ha; Ia Blứ 8 hộ, 18 ha; BQL RPH Nam Phú Nhơn 120 hộ, 65,34 ha.

⁸ Trong đó: UBND các xã 36,1 ha: xã Ia Phang 6,2/20 ha; Ia Le 5,7/14 ha, Ia Blứ 10,5/10 ha, Ia Hla 1,6/10 ha, Chư Don 5,2/10 ha, Ia Hru 3,4/2,5 ha; BQL RPH Nam Phú Nhơn và các doanh nghiệp 106,5 ha, cụ thể: BQL RPH Nam Phú Nhơn 25/20 ha, công ty Trường Thịnh 65 ha, công ty Khang Điền 16,5 ha.

⁹ Cụ thể: xã Ia Phang 25/25 ha, Ia Blứ 23/35 ha, Ia Hla 03 ha, Ia Le 11,8 ha, Chư Don 5 ha, xã Ia Hru 02 ha;

khí dân dụng, xay xát lương thực, giết mổ gia súc, may mặc, bê tông đúc sẵn, bún bánh các loại...

Công tác xây dựng, quy hoạch: Về điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Nhơn Hòa, hiện nay Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã thông qua chờ UBND tỉnh phê duyệt. UBND huyện thường xuyên chỉ đạo kiểm tra, đôn đốc nhắc nhở các tổ chức và cá nhân thực hiện xây dựng theo quy hoạch và các quy định chung trong công tác xây dựng; nhắc nhở, hướng dẫn xử lý các trường hợp vi phạm về trật tự xây dựng và vi phạm các quy tắc trong xây dựng. Đã tiếp nhận và cấp 49 hồ sơ cấp phép xây dựng. Trên địa bàn huyện có 02 dự án điện gió được chấp thuận đầu tư¹⁰; Thoả thuận hướng tuyến 03 công trình điện¹¹.

1.3. Đầu tư-xây dựng cơ bản: Tổng kế hoạch vốn năm 2020 là 134.367,67 triệu đồng, khối lượng ước thực hiện đến 31/12/2020 là 134.363,20 triệu đồng đạt 99,9967% kế hoạch; khối lượng giải ngân ước thực hiện đến 31/12/2020 là 143.363,29 triệu đồng, đạt 99,9967% kế hoạch (có bảng chi tiết kèm theo).

1.4. Tài chính-Kế hoạch: Tổng thu ngân sách nhà nước ước thực hiện đến ngày 31/12/2020 là 373,847 tỷ đồng, đạt 97,72% kế hoạch tỉnh, đạt 96,20% kế hoạch huyện; trong đó thu trên địa bàn (không tính kết dư chuyển nguồn) 29,505 tỷ đồng, đạt 77,22% kế hoạch tỉnh, đạt 66,65% kế hoạch huyện; Trường hợp không tính tiền sử dụng đất (23 tỷ đồng so với kế hoạch tỉnh và 28 tỷ đồng so với kế hoạch huyện) thì thu ngân sách trên địa bàn 19,505 tỷ đồng đạt 128,24% kế hoạch tỉnh, đạt 119,88% kế hoạch huyện; Tổng chi ngân sách ước đến ngày 31/12/2020 là 360,421 tỷ đồng, đạt 105,62% kế hoạch tỉnh, đạt 95,25% kế hoạch huyện (có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo).

1.5. Lĩnh vực Tài nguyên-Môi trường, khoáng sản

Hồ sơ cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã giải quyết 813 hồ sơ, tổng diện tích là 805,17 ha/818,02 ha; đạt 98,42% so với kế hoạch (hộ gia đình cá nhân 779 hồ sơ, diện tích 557,32 ha; các tổ chức, đơn vị hành chính sự nghiệp 34 hồ sơ, diện tích 247,4 ha). Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất đã giải quyết 25 hồ sơ, diện tích 2,283 ha, trong đó chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở 1,505 ha. Hồ sơ chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế quyền sử dụng đất đã giải quyết 539 hồ sơ với tổng diện tích 185,52 ha (đất nông nghiệp 181,36 ha; đất ở 4,163 m²). Hồ sơ cấp đổi đã giải quyết 106 hồ sơ cấp đổi với tổng diện tích 33,21 ha (đất ở 1,3 ha; đất nông nghiệp 31,9 ha).

Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng được tập trung, chỉ đạo triển khai quyết liệt, công tác vận động, tuyên truyền được đẩy mạnh. Đến nay các công trình bồi thường, giải phóng mặt bằng cơ bản đã hoàn thành đúng tiến độ

¹⁰ (1) Cụm nhà máy điện gió TNE1 đến TNE5 do Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Tây Nguyên làm chủ đầu tư với tổng công suất khoảng 250MW trên địa bàn các xã Ia Hrú, Ia Rong; (2) Dự án nhà máy điện gió Minh Thành do công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển năng lượng Minh Thành làm chủ đầu tư với công suất khoảng 200MW trên địa bàn các xã Ia Hrú, Ia Rong.

¹¹ (1) Vị trí trạm biến áp nâng 35/220kV và hướng tuyến đường dây 220kV đấu nối vào Nhà máy điện gió Ia Le 1 do Công ty Cổ phần điện gió Cao Nguyên 1 làm chủ đầu tư trên địa bàn xã Ia Le; (2) 02 vị trí trạm biến áp nâng 35/220kV và hướng tuyến đường dây 220kV đấu nối vào Nhà máy điện gió Nhơn Hòa 1, Nhơn Hòa 2 do Công ty Cổ phần năng lượng Nhơn Hòa 1, Công ty Cổ phần năng lượng Nhơn Hòa 2 làm chủ đầu tư trên địa bàn xã Chư Đơn; (3) vị trí cột/trạm điện và hành lang lưới điện công trình: Đường dây trung áp 22kV và 02 trạm biến áp 3 pha 160kVA, 250kVA, cấp điện 22/0,4kV phục vụ sản xuất chăn nuôi công ty TNHH đầu tư chăn nuôi Bách Mộc Phát, trên địa bàn xã Ia Hla.

đề ra đề thi công các công trình đảm bảo hoàn thành năm 2020. UBND huyện đã phê duyệt 13 phương án bồi thường hỗ trợ của các công trình dự án, gồm: các tuyến đường nội thị, đường liên xã, khu vực bố trí ổn định di dân tự do xã Ia Le, đất dịch vụ dọc Kênh Mek, Dự án hồ thủy lợi Plei Thor Ga (đợt 4), Đường dây đầu nối 110kV Chư Sê. Tổng số hộ dân bị ảnh hưởng là 139 hộ, thu hồi 7,02 ha đất nông nghiệp, tổng kinh phí thực hiện là 4,34 tỷ đồng.

Công tác quản lý nhà nước về đất đai, môi trường và khoáng sản: giải quyết 03 hồ sơ đăng ký xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường đơn giản. Hoàn thành công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Tổ chức kiểm tra, lập biên bản vi phạm hành chính đối với 01 trường hợp lấn chiếm đất nông nghiệp là đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất tại khu vực nông thôn, xử phạt 27.500.000 đồng; tổ chức kiểm tra, lập biên bản vi phạm hành chính đối với 02 trường hợp vi phạm trong lĩnh vực đất đai, xử phạt 11.500.000 đồng, đồng thời yêu cầu đối tượng vi phạm khôi phục lại hiện trạng ban đầu; xử phạt 02 trường hợp khai thác khoáng sản mà không có giấy phép khai thác của cơ quan có thẩm quyền cấp, bàn giao UBND cấp xã xử phạt 4.000.000 đồng.

1.6. Hoạt động kiến thiết thị chính: công tác chỉnh trang đô thị được quan tâm chỉ đạo, cơ sở hạ tầng được khang trang, công tác môi trường được đầu tư, tổng số thu gom và xử lý chôn lấp là 9.500 m³ rác thải sinh hoạt, số hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt đã ký kết là 1.936 hợp đồng, thu phí vệ sinh thực hiện đến 31/12/2020 là 500.000.000 đồng đạt 100% kế hoạch; hệ thống chiếu sáng thường xuyên được kiểm tra sửa chữa không để xảy ra tình trạng mất điện; quản lý và vận hành điện chiếu sáng phục vụ nhân dân, góp phần đảm bảo an toàn giao thông, an ninh trật tự. Tổng số hợp đồng nước sạch đã ký là 1.318 hợp đồng, thu được 984.000.000 đồng/851.000.000 đồng, đạt 115,62% kế hoạch.

1.7. Hoạt động tín dụng-ngân hàng: chất lượng hoạt động của các Ngân hàng từng bước được nâng lên, thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục vay vốn; đã tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận nguồn vốn vay để đầu tư sản xuất kinh doanh. Tổng nguồn vốn huy động đạt 556,267 tỷ đồng; tổng dư nợ đạt 1.423,873 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu chiếm 1,30% tổng dư nợ.

2. Về lĩnh vực văn hóa-xã hội

2.1. Giáo dục và đào tạo: Bên cạnh việc thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19, các nhiệm vụ trọng tâm được toàn ngành thực hiện nghiêm túc, tích cực; tiếp tục triển khai đề án tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số; các phong trào thi đua chuyên đề của ngành triển khai có hiệu quả; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học tiếp tục được đẩy mạnh; cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được tăng cường đầu tư¹². Chất lượng dạy và học từng bước được nâng lên, tỷ lệ huy

¹² Toàn huyện có 35 trường; trong đó: 02 trường TH&THCS; 08 trường THCS; 13 trường Tiểu học; 11 trường Mầm non (trong đó có 02 trường Mầm non Tư thục) và 01 trường THPT. Xây dựng và đưa vào sử dụng Công hàng rào Trường TH Kim Đồng, cổng hàng rào Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai, Sân bê tông Trường THCS Dân tộc Nội trú, Sân bê tông điểm trường Plei Lốp và Plei Ngang Trường TH Kpă Klong, Sơn sửa Trường THCS Lý Thường Kiệt, Sơn sửa Trường THCS Phan Bội Châu, di dời hàng rào trường TH&THCS Trần Hưng Đạo. Tu sửa bàn ghế, máy vi tính, 02 phòng thư viện đạt chuẩn cho Trường TH và THCS Trần Hưng Đạo, Trường TH Trần Quốc Toàn với tổng kinh phí 835 triệu đồng. Mua sắm Phần mềm An sinh và Phần mềm

động trẻ em đi học đúng độ tuổi bậc Mầm giáo đạt 70,5%, bậc Tiểu học đạt 99,7%; bậc Trung học cơ sở đạt 96,5%; tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 đảm bảo an toàn, có 379/379 học sinh đậu tốt nghiệp THPT đạt 100%. Thi học sinh giỏi cấp huyện khối 6, 7, 8, 9 đạt 223 giải, gồm 32 giải nhất, 50 giải nhì, 61 giải ba, 80 giải khuyến khích; Thi học sinh giỏi cấp tỉnh đạt 19 giải gồm: 01 giải nhất, 07 giải nhì, 05 giải ba, 06 giải khuyến khích. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được quan tâm đầu tư, năm 2020 đạt 02 trường nâng tổng số trường toàn huyện đạt chuẩn 17 trường.

2.2. Y tế, dân số và kế hoạch hoá gia đình

Toàn huyện hiện có 95 giường bệnh (tuyến huyện 50 giường, tuyến xã 45 giường), đạt tỷ lệ 12,5 giường bệnh/vạn dân; có 123 cán bộ, nhân viên (trong đó có 20 bác sỹ, 22 dược sỹ, 36 điều dưỡng, 19 nữ hộ sinh, 09 dược sỹ, 04 KTV, khác 13), 73 nhân viên y tế thôn, làng; đạt tỷ lệ 2,6 bác sỹ/vạn dân; 89% số xã có bác sỹ; 100% số xã có nữ hộ sinh. Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 89%.

Chỉ đạo các phòng ban, đơn vị, các xã, thị trấn, Trung tâm Y tế, Trạm y tế tăng cường công tác phòng chống dịch Covid-19¹³. UBND huyện đã cấp 240 triệu đồng phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19. UBND các xã, thị trấn đã xuất ngân sách số tiền 386.324.000 đồng để triển khai các biện pháp phòng chống dịch. Tổ chức 07 đợt phun thuốc hóa chất diệt khuẩn cho các cơ sở y tế, cơ quan hành chính, chợ, nơi tập trung đông người. Từ ngày 02/02/2020 đến ngày 10/11/2020, tổng số trường hợp cách ly y tế 4.677 trường hợp đã qua 14 ngày (tại Trung tâm Y tế là 31 trường hợp; cách ly tại nhà 4.646 trường hợp).

Tình hình dịch bệnh cơ bản ổn định; không có trường hợp mắc các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, có 35 trường hợp mắc sốt xuất huyết và một số bệnh thông thường được chữa trị ổn định. Số lượt khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện là 33.109 lượt người đạt 79% so với kế hoạch, tại Trạm Y tế xã, thị trấn là 24.986 lượt người đạt 62% so với kế hoạch. Công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình đạt kế hoạch đề ra.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát an toàn vệ sinh thực phẩm: đã tiến hành 02 đợt kiểm tra vệ sinh ATTP dịp Tết Nguyên đán Canh Tý và Tết trung thu, kiểm tra 34 cơ sở, nhắc nhở 05 cơ sở, xử phạt 02 cơ sở với số tiền 800.000 đồng, Đoàn kiểm tra liên ngành của các xã, thị trấn kiểm tra 285 cơ sở, trong đó nhắc nhở 65 cơ sở nhỏ lẻ vi phạm.

2.3. Văn hóa Thông tin-Truyền thông-Phát thanh truyền hình

Tập trung tuyên truyền các sự kiện chính trị, các Nghị quyết của Trung ương, tỉnh; Đại hội Đảng các cấp hướng tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng¹⁴. Đặc biệt, đã tăng cường thông tin tuyên truyền đầy đủ, kịp thời,

QLVB cho các trường với kinh phí 600 triệu đồng. Mua sắm Trang thiết bị, dụng cụ dạy học, hệ thống lọc nước cho tất cả các trường học với tổng kinh phí 5,37 tỷ đồng.

¹³ Tập trung rà soát phương tiện, máy móc và trang thiết bị cơ bản khác để cấp cứu, điều trị khi có ca bệnh. Xây dựng kế hoạch đáp ứng từng cấp độ dịch bệnh, tăng cường giám sát, theo dõi cách ly theo quy định. Bố trí các khu cách ly theo hướng dẫn của Bộ Y tế. Đã chuẩn bị khu cách ly tại Trung tâm Y tế, số lượng 10 giường bệnh; bố trí khu cách ly tập trung dự kiến 270 công dân. UBND huyện, 09/09 xã, thị trấn, 74/74 thôn làng đã thành lập Ban Chỉ đạo phòng chống dịch, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên; ban hành Kế hoạch phòng, chống dịch Covid-19 và chỉ đạo, tổ chức thực hiện các hoạt động phòng, chống dịch cụ thể.

¹⁴ Đã treo trên 3.500 lượt cờ chuỗi các loại; in mới 1.115 m2 panô; cắt, dán 980 mét băng rôn tuyên truyền. Tuyên truyền xe loa được 500 giờ. Sản xuất được 116 chương trình thời sự phát thanh, 70 chương trình truyền

chính xác về tình hình dịch bệnh Covid-19, các biện pháp phòng dịch bằng 2 thứ tiếng (tiếng Việt và tiếng Jrai) với thời lượng phát sóng 5 lần/ngày. Thành lập đoàn vận động viên tham gia thi đấu Hội thi thể thao các DTTS tỉnh được 02 huy chương vàng, 04 huy chương bạc và 01 huy chương đồng, xếp 4/17 toàn tỉnh; tham gia thi đấu giải vô địch các câu lạc bộ võ vovinam, võ karate, võ cổ truyền tỉnh Gia Lai năm 2020 đạt 06 huy chương vàng, 05 huy chương bạc và 08 huy chương đồng.

Toàn huyện có 13.491/16.987 gia đình văn hóa, đạt 79,4%; xây dựng được 02 thôn làng văn hóa, đến nay số thôn, làng văn hóa là 66/74 thôn, làng, đạt 89%; Có 88/98 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa, đạt 89,7%. Tổ chức 52 chương trình văn nghệ nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn; phối hợp Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San tổ chức 15 buổi ca múa nhạc, 10 buổi chiếu phim lưu động phục vụ các thôn làng vùng sâu, vùng xa vùng đồng bào DTTS. Phát động rộng khắp phong trào tập luyện thể dục thể thao¹⁵. Tổ chức 02 lớp truyền dạy công chiêng cho 70 học viên tại xã Ia Phang và Ia Rong, cấp 02 bộ công chiêng cho xã Chư Don và thị trấn Nhơn Hòa; Tổ chức kiểm kê công chiêng nhằm bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa công chiêng của người Jrai¹⁶.

2.4. Công tác Lao động-Thương binh và xã hội

Triển khai hỗ trợ kinh phí cho người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ: đã thực hiện hỗ trợ số tiền 12.988.750.000 đồng cho các đối tượng người nghèo, cận nghèo, bảo trợ xã hội, người có công¹⁷; 745 triệu đồng đối với nhóm đối tượng người dân, doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh.

Trong năm đã giải quyết việc làm 1.024 lao động, đạt 111,3% kế hoạch, tăng 9,3% so với cùng kỳ. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, nên công tác tạo việc làm gặp nhiều khó khăn. Hoàn thành 08 lớp học nghề cho lao động nông thôn với 160 học viên.

Tổ chức trọng thể Lễ viếng, truy điệu và an táng 04 hài cốt liệt sĩ tại Nghĩa trang liệt sĩ huyện Chư Sê. Tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm 73 năm ngày Thương binh liệt sĩ. Thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách của Đảng, Nhà nước cho các đối tượng thụ hưởng. Tổ chức thăm, tặng quà 614 lượt đối tượng người có công với cách mạng nhân dịp Tết Nguyên đán Canh Tý 2020 và kỷ niệm 73 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ với tổng kinh phí 203.100.000

hình, 15 chương trình tuyên truyền đại hội Đảng; 18 chuyên mục ATGT, 36 chuyên mục Pháp luật và Đời sống, 12 chuyên mục tiếng Jrai; Gửi 09 chuyên mục phát thanh và 16 chuyên mục truyền hình, 100 tin, bài phát trên sóng đài tỉnh. Tổng số 703 tin, 112 bài phóng sự, gương người tốt-việc tốt. Tổng số giờ truyền thanh FM: 920 giờ; số giờ truyền hình: 2.573 giờ.

¹⁵ Tổ chức Hội thi văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao Văn hóa Công chiêng lần thứ X năm 2020, thu hút trên 300 nghệ nhân tham gia. Tổ chức thành công Hội diễn Nghệ thuật quần chúng huyện Chư Puh lần thứ III với sự tham gia của 35 đoàn nghệ thuật quần chúng. Phối hợp với Thư viện tỉnh tổ chức 02 buổi Thư viện lưu động phục vụ 700 học sinh. Tổ chức ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2020 thu hút 350 người tham gia. Tổ chức thành công Giải Bóng đá thiếu niên, giải việt dã năm 2020.

¹⁶ Toàn huyện hiện có 55 bộ công chiêng, trong đó: 298 chiêng bằng, 517 chiêng nôm, 19 bộ sử dụng tốt, 24 bộ bình thường, 12 bộ hư hỏng. Duy trì hoạt động hiệu quả của các đội công chiêng thuộc các xã, thị trấn, nhất là 03 đội chiêng tại thị trấn Nhơn Hòa, xã Ia Dreng và xã Ia Hla.

¹⁷ Hộ nghèo 1.155 hộ/4.997 khẩu, số tiền là 3.747.750.000 đồng; cận nghèo 1.899 hộ/9.298 khẩu, số tiền 6.972.500.000 đồng; Người có công với cách mạng và thân nhân người có công 224.000.000 đồng.

đồng¹⁸. Phân bổ 46.665 kg gạo cho 702 hộ/3.111 khẩu thiếu đói Trong dịp tết Nguyên đán và 45.825 kg gạo cho 641 hộ/3.055 khẩu thiếu đói trong thời gian giáp hạt. Xây dựng 05 nhà ở cho người có công, 14 nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khó khăn về nhà ở từ các nguồn hỗ trợ¹⁹.

UBND huyện đã chỉ đạo quyết liệt việc thực hiện chương trình giảm nghèo, với nhiệm vụ trọng tâm là đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo, hạn chế tái nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phân bổ kịp thời các nguồn vốn, triển khai đồng bộ các giải pháp để thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững. Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2020 theo tiêu chí giai đoạn 2016-2020 còn 879 hộ nghèo, đạt 5,09% (tỷ lệ thoát nghèo 1,71%) đạt kế hoạch đề ra.

Tổ chức các hoạt động Tết trung thu với 62 điểm, tặng quà cho hơn 16.377 trẻ với kinh phí hơn 330.680.000 đồng. Hướng ứng Tháng hành động vì trẻ em năm 2020 với chủ đề “Chung tay bảo vệ trẻ em, phòng chống xâm hại trẻ em”, đã phát hơn 2.700 suất quà cho trẻ em trên địa bàn xã Ia Le với kinh phí 50.000.000 đồng.

2.5. Công tác dân tộc: Quan tâm hỗ trợ 53 làng đồng bào dân tộc thiểu số với tổng kinh phí hỗ trợ tiền tết là 70.500.000 đồng. Bình xét, đề nghị công nhận 53 người uy tín trong đồng bào DTTS năm 2020²⁰ và thực hiện chính sách hỗ trợ theo đúng quy định. Triển khai rà soát chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025. Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho cộng đồng thôn ĐBKK, xã ĐBKK được 06 lớp tập huấn/240 học viên, với kinh phí 135.960.000 đồng.

2.6. Bảo hiểm xã hội: số người tham gia BHXH là 2.240 người/40.511 lực lượng lao động, đạt 5,53% lực lượng lao động. Số người tham gia BHYT là 75.575 người/78.636 người, đạt 96,11% dân số. Số lao động tham gia BHTN là 1.246 người/40.511 lực lượng lao động, đạt 3,08% lực lượng lao động tham gia BHTN. Số thu BHXH-BHYT-BHTN đạt 91,4 tỷ đồng, đạt 99,07% kế hoạch, tăng 1,04% so với cùng kỳ; cấp 470 sổ BHXH, phát hành 28.000 thẻ BHYT. Chi trả BHXH, BHYT số tiền 25.600.418.792 đồng. Số người hưởng chế độ BHXH là 596 người. Giải quyết tốt các chế độ chính sách BHXH, BHYT trên địa bàn²¹.

¹⁸ Trong đó: quà huyện 131 suất, kinh phí 92.300.000 đồng; quà tỉnh 168 suất, kinh phí 47.400.000 đồng, quà Chủ tịch nước 315 suất, kinh phí: 63.400.000 đồng, BQL quỹ Đền ơn đáp nghĩa huyện xuất kinh phí 120.000.000 đồng hỗ trợ 02 sổ tiết kiệm, 06 bò giống sinh sản cho 08 hộ gia đình người có công có hoàn cảnh khó khăn; Tiếp nhận, trao 140 suất quà tổng trị giá 138.800.000 đồng của UBND tỉnh tặng các cụ tròn 100 tuổi và tròn 90 tuổi; Lãnh đạo huyện thăm, tặng quà cho 140 gia đình bảo trợ xã hội (mỗi suất trị giá 710.000 đồng).

¹⁹ xây dựng 07 nhà ở cho người nghèo, cận nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, từ nguồn vốn hỗ trợ của Đảng ủy khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh, kinh phí hỗ trợ mỗi căn nhà 50.000.000 triệu đồng, tổng số tiền hỗ trợ là 350.000.000 triệu đồng. Triển khai xây 01 nhà cho hộ nghèo xã Ia Le từ kinh phí hỗ trợ của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy số tiền 80 triệu đồng. Triển khai hỗ trợ xây và sửa chữa nhà cho 06 hộ nghèo xã Ia Blứ số tiền 102 triệu đồng từ Quỹ Tấm lòng vàng huyện (Năm 2020 các cơ quan đơn vị hỗ trợ xây và sửa chữa 24 nhà cho hộ nghèo và hộ người có công trên địa bàn huyện).

²⁰ Trong đó: Nam 52 người; Nữ 01 người). Thành phần dân tộc: Jrai 49 người; Ba na 02 người; Dao 01 người; Tày 01 người. Chức danh: Già làng 29 người; Trưởng thôn 07 người; Người sản xuất kinh doanh giỏi 01 người; Chức sắc tôn giáo 01 người; Công tác Mặt trận 05 người; Công tác hoà giải 02 người; thành phần khác 08 người.

²¹ Số người hưởng chế độ hàng tháng là 170 người (trong đó: hưởng chế độ hưu trí là 150 người, chế độ tử tuất là 18 người, chế độ TNLĐ-BNN là 02 người). Giải quyết trợ cấp BHXH một lần 215 người. Giải quyết chế độ ốm đau thai sản nghỉ dưỡng sức cho 211 người.

2.7. Công tác phối hợp giữa UBND huyện với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các tổ chức hội, đoàn thể tiếp tục được chú trọng trong việc tuyên truyền cho đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân thi đua lao động sản xuất, thực hành tiết kiệm, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc. Phối hợp chặt chẽ trong phát huy dân chủ, giám sát và phản biện xã hội; tham gia xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh; đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí, giải quyết khiếu nại, tố cáo; tích cực phối hợp trong cải cách hành chính; đánh giá sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp đối với dịch vụ hành chính công để tạo chuyển biến mạnh từ huyện đến xã. Đề nghị Ủy ban MTTQVN huyện chủ trì cùng các thành viên giám sát việc hỗ trợ kinh phí người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo đúng chỉ đạo của Chính phủ.

3. Về lĩnh vực Nội chính

3.1. Tình hình ANCT - TTATXH

Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn huyện trong năm 2020 cơ bản ổn định. UBND đã chỉ đạo các lực lượng chức năng tăng cường nắm chắc tình hình, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Tình hình trật tự an toàn xã hội: Phạm pháp hình sự xảy ra 37 vụ (giảm 02 vụ so với cùng kỳ); phạm pháp liên quan đến trật tự quản lý Kinh tế, Chức vụ, Môi trường: Phát hiện 11 vụ, 07 đối tượng (giảm 06 vụ so với cùng kỳ); phạm pháp ma túy: Phát hiện, xử lý 09 vụ, 18 đối tượng (tăng 02 vụ so với cùng kỳ). Tai nạn giao thông: xảy ra 20 vụ, làm 11 người chết, 23 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 68.000.000 đồng. So với cùng kỳ năm trước không tăng, giảm số vụ (20/20 vụ); không tăng, giảm số người chết (11/11 người chết); tăng 07 người bị thương (23/16 người bị thương); thiệt hại tài sản khoảng 25.000.000 đồng; tai, tệ nạn xã hội: phát hiện, triệt phá 04 vụ 16 đối tượng liên quan đến hành vi đánh bạc trái phép (giảm 02 vụ so với cùng kỳ).

3.2. Công tác quân sự-quốc phòng địa phương: Tổ chức quán triệt, duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu từ huyện đến cơ sở. Thực hiện tốt công tác phối hợp giữa lực lượng công an, quân sự; tổ chức lực lượng tuần tra, kiểm soát giữ vững ổn định chính trị. Tổ chức luyện tập phương án chiến đấu bảo vệ cơ quan, phòng chống cháy nổ, phương án bảo vệ mục tiêu trong tình huống A2. Làm tốt công tác tuyển sinh quân sự; chỉ đạo chặt chẽ công tác tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ và giao quân năm 2020 đạt 100% chỉ tiêu, bảo đảm chất lượng đúng quy trình, tổ chức Lễ giao, nhận quân đúng quy định. Xây dựng kế hoạch tuyển sinh quân sự năm 2020, kế hoạch phúc tra công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ năm 2020. Xây dựng đầy đủ các hệ thống văn bản, kế hoạch về động viên.

3.3. Công tác thanh tra, tiếp dân và giải quyết đơn thư

Thực hiện đúng quy định về công tác thanh tra. Trong năm 2020, UBND huyện đã chỉ đạo tiến hành 08 cuộc thanh tra²². Các Đoàn thanh tra đã thanh tra

²² (1) Thanh tra đột xuất việc quản lý giáo dục, sử dụng ngân sách nhà nước và các khoản thu của học sinh tại Trường TH Nguyễn Viết Xuân, thị trấn Nhơn Hòa; (2) Thanh tra đột xuất việc sử dụng quỹ BHYT, mua sắm trang thiết bị y tế và vật tư tiêu hao, đầu thầu thuốc chữa bệnh trên địa bàn huyện tại: BHXH huyện Chư Pưh, Trung tâm y tế huyện, các cơ sở khám chữa bệnh và các đơn vị liên quan; (3) Thanh tra đột xuất việc cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho các hộ dân trên diện tích đất do BQL rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn quản lý, thuộc địa bàn xã Ia Blư; (4) Thanh tra đột xuất việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tại các xã: Ia Hnú, Ia Hla,

tại 13 cơ quan, đơn vị, thu hồi tiền chi sai quy định nộp Ngân sách Nhà nước là 355.627.000 đồng²³.

Trong năm 2020, UBND huyện tiếp nhận 213 lượt với 232 người (giảm 133 lượt với 140 người so với cùng kỳ năm 2019). Trong đó: UBND huyện, các ngành chức năng thuộc huyện tiếp được 108 lượt với 119 người (giảm 98 lượt với 87 người so với cùng kỳ năm 2019); UBND các xã, thị trấn tiếp được 105 lượt có 113 người (giảm 35 lượt với 53 người so với cùng kỳ năm 2019).

Tổng số đơn thư phải giải quyết là 116 đơn (02 đơn tố cáo, 03 đơn khiếu nại, 111 đơn kiến nghị) so với cùng kỳ năm 2019 giảm 88 đơn. Tiếp nhận trong năm 2020 là 97 đơn các loại, năm 2019 chuyển qua là 19 đơn. Kết quả giải quyết: Đã giải quyết xong 99/116 đơn, đạt 85,3%²⁴.

3.4. Công tác Nội vụ

Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế, sắp xếp bộ máy hành chính, đơn vị sự nghiệp theo quy định của Trung ương và Tỉnh; Thực hiện kịp thời công tác cán bộ và chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động²⁵. Công tác thi đua khen thưởng kịp thời đúng quy định; đảm bảo đồng bộ, chặt chẽ, đúng đối tượng, đúng thành tích²⁶.

Công tác cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, nhất là trong công tác cải cách thủ tục hành chính tiếp tục có chuyển biến tích cực. Hầu hết các thông tin chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo huyện được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử của huyện. Tổng kết chương trình Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020.

Ia Le; (5) Thanh tra đột xuất việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tại xã Chư Don, xã Ia Blư, xã Ia Phang; (6) Thanh tra việc quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí và thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng tại UBND thị trấn Nhơn Hòa; (7) Thanh tra trách nhiệm thủ trưởng trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo tại UBND xã Ia Hla; (8) Thanh tra trách nhiệm thủ trưởng trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo tại UBND xã Ia Le.

²³ Xã Ia Le là 343.561.800 đồng, thị trấn Nhơn Hòa là 12.066.000 đồng).

²⁴ Tiếp nhận đơn: UBND huyện tiếp nhận mới là 67 đơn, năm 2019 chuyển qua 14 đơn. Tổng cộng là 81 đơn (03 đơn khiếu nại 02 đơn tố cáo, 76 đơn kiến nghị). UBND các xã, thị trấn tiếp nhận mới là 30 đơn kiến nghị, năm 2019 chuyển qua 05 đơn. Tổng cộng là 35 đơn kiến nghị.

Kết quả giải quyết từng cấp: UBND huyện, các ngành chức năng thuộc huyện đã kiểm tra, xác minh, đề xuất giải quyết xong: 69/81 đơn thư chiếm 85,2%, còn 12 đơn đang trong thời gian tiến hành xem xét giải quyết; UBND các xã, thị trấn đã tổ chức hòa giải 30/35 đơn chiếm 85,7%, còn 05 đơn kiến nghị đang trong thời gian xem xét tổ chức hòa giải.

²⁵ UBND huyện nâng lương thường xuyên và phụ cấp thâm niên đối với 106 cán bộ, công chức, viên chức; nâng ngạch, chuyển ngạch và xếp lương 06 cán bộ công chức, viên chức; bổ nhiệm đối với 131 cán bộ, công chức, viên chức; điều động và bổ nhiệm đối với 21 trường hợp; bổ nhiệm lại 10 trường hợp; quyết định nghỉ hưu đối với 20 trường hợp; quyết định thôi việc đối với 08 trường hợp; miễn nhiệm 03 cán bộ; bổ sung quy hoạch chức danh Chỉ huy trưởng Chỉ huy Quân sự xã Chư Don, Ia Rong, Ia Dreng, Ia Le, Ia Hnú; điều động, bố trí Công an chính quy giữ chức danh Trưởng Công an xã đối với 04 xã; Quyết định chế độ tinh giản biên chế với 10 cán bộ xã, công chức, viên chức; chấm dứt 01 hợp đồng 68 và cho phép 01 hợp đồng 68; xin liên hệ công tác 16 viên chức giáo dục; chuyển chuyển 10 viên chức.

²⁶ UBND huyện khen thưởng đơn vị tiên tiến cho 09 tập thể và chiến sỹ tiên tiến cho 70 cá nhân; Danh hiệu tập thể lao động tiên tiến 33 tập thể; chiến sỹ thi đua cơ sở cho 26 cá nhân; lao động tiên tiến 210 cá nhân; Khen thưởng danh hiệu cho cá nhân và tập thể ngành giáo dục: Danh hiệu Lao động tiên tiến cho 552 cá nhân; Danh hiệu tập thể lao động tiên tiến cho 22 tập thể; Danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở cho 72 cá nhân; tặng Giấy khen cho 57 tập thể, 144 cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác, chuyên đề, đột xuất; công nhận 07 thôn, làng văn hóa, 03 cơ quan văn hóa.

Công tác tôn giáo: Nhìn chung, tình hình hoạt động của các tôn giáo diễn ra tương đối ổn định, cơ bản tuân thủ các quy định của pháp luật. Các nhu cầu sinh hoạt tôn giáo đều được chính quyền quan tâm, tạo điều kiện.

3.5. Công tác Tư pháp: Việc tuyên truyền, triển khai các văn bản pháp luật mới được thực hiện kịp thời²⁷. Tổ chức tuyên truyền miệng được 308 buổi với 3.600 lượt người tham dự, tuyên truyền trên hệ thống loa truyền thanh không dây được 68 chương trình với 116,55 giờ phát sóng. Tổ chức lồng ghép công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý được 09 buổi với 477 người tham gia về các nội dung Luật Hộ tịch và các văn bản hướng dẫn; Công tác đăng ký quản lý hộ tịch; chứng thực; xác định tình trạng hôn nhân cơ bản đáp ứng yêu cầu của Nhân dân²⁸. UBND các xã, thị trấn đã thụ lý 109 việc hòa giải, đã hòa giải thành 107 việc, đạt 98,2%, đang tiến hành tổ chức hòa giải 02 việc.

3.6. Công tác Thi hành án: Tổng số việc thụ lý 904 việc (năm 2019 chuyển sang 335 việc, thụ lý mới 576 việc), trong đó số có điều kiện thi hành án là 590 việc; số việc chưa có điều kiện thi hành án 314 việc; số việc đã giải quyết xong là 473 việc; số việc chuyển kỳ sau 431 việc; Tổng số tiền thụ lý là 175.749.469.000 đồng, trong đó số tiền có điều kiện thi hành án là 174.990.292.000 đồng; đã giải quyết 35.454.026.000 đồng; số tiền chuyển sang kỳ sau là 139.536.266.000 đồng.

ĐÁNH GIÁ CHUNG:

Các nghị quyết, chương trình, kế hoạch, chỉ đạo của UBND tỉnh, của Huyện ủy, HĐND huyện đã được UBND huyện triển khai kịp thời nhất là Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ. Công tác phòng, chống dịch Covid-19 được chỉ đạo quyết liệt, phù hợp với tình hình (huyện không có trường hợp dương tính); việc phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm; sâu bệnh trên cây trồng được quan tâm chỉ đạo; công tác phòng chống thiên tai, bão lụt được quan tâm tích cực chỉ đạo. Các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước được phân bổ kịp thời và chỉ đạo quyết liệt việc thực hiện, giải ngân, UBND huyện trực tiếp đi kiểm tra, chỉ đạo nên tiến độ thực hiện và giải ngân đạt khá so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp, hợp tác xã thành lập mới tăng khá (thành lập mới 42 doanh nghiệp, 03 hợp tác xã). Công tác quản lý nhà nước về thủy lợi, lâm nghiệp tiếp tục được tăng cường. Đã thu hút được doanh nghiệp nghiên cứu, đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Kịp thời hỗ trợ người dân vượt qua khó khăn do dịch Covid-

²⁷ Biên soạn và in ấn 30.000 (20.000 bản tiếng Việt, và 10.000 bản tiếng Jrai) tờ gấp tuyên truyền dịch bệnh Covid-19; Tiếp nhận và cấp phát 4.618 cuốn sổ tay pháp luật, 3.099 tờ gấp các loại cấp phát cho báo cáo viên và thành viên Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật huyện, UBND các xã, thị trấn dùng làm tài liệu tuyên truyền, đồng thời đăng lên Cổng thông tin điện tử của huyện; Biên soạn 12 bản tin pháp luật đăng trên Cổng thông tin điện tử của UBND huyện.

²⁸ Công tác quản lý hộ tịch: UBND huyện đã giải quyết 70 việc, trong đó 57 việc đăng ký cải chính hộ tịch, 02 việc xác định lại dân tộc, 09 việc kết hôn có yếu tố nước ngoài, 02 việc đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài. Các xã, thị trấn đăng ký hộ tịch trong tháng như sau: đăng ký kết hôn 576 việc, đăng ký khai sinh 2.274 việc (Trong đó: đăng ký đúng hạn 1.140 việc, đăng ký quá hạn 1.134 việc), đăng ký lại khai sinh 5.615 việc, đăng ký khai tử 347 việc, xác nhận tình trạng hôn nhân 698 việc, thay đổi, bổ sung, cải chính 68 việc; nhận cha, mẹ, con 32 việc. Công tác chứng thực: UBND huyện đã tiếp nhận và giải quyết 863 việc sao y bản chính tiếng Việt, 03 việc chứng thực chữ ký, 01 chữ ký người dịch, 03 hợp đồng, giao dịch; Các xã, thị trấn đã tiếp nhận và giải quyết 19.642 việc chứng thực bản sao, chữ ký, hợp đồng.

19, thiên tai gây ra. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội, giáo dục và đào tạo, y tế tiếp tục có bước phát triển. Các vấn đề bức xúc xã hội, đơn thư khiếu nại, tố cáo được quan tâm giải quyết. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; tai nạn giao thông giảm 2 tiêu chí.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, các cơn bão, áp thấp nhiệt đới đã tác động đến nhiều mặt của đời sống kinh tế, xã hội. Một số doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải ngưng hoạt động. Bên cạnh đó, do tình hình kinh tế của huyện phụ thuộc nhiều vào ngành nông nghiệp, trong năm qua các mặt hàng nông sản có giá cả biến động thất thường, hiện tượng Hồ tiêu chết hàng loạt, cà phê già cỗi hiện đang thực hiện phục hồi và tái canh, tình hình thiên tai diễn biến phức tạp, khó lường tác động lớn đến sản xuất và sức tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn; vấn đề thu hút đầu tư còn hạn chế. Doanh nghiệp trên địa bàn chủ yếu là doanh nghiệp vừa, nhỏ và hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp, tình hình chuyển quyền sử dụng đất và đấu giá đất không đáng kể. Vì vậy dẫn đến nguồn thu trên địa bàn huyện chưa đạt so với kế hoạch; việc triển khai một số chương trình, dự án trong sản xuất nông nghiệp vẫn còn chậm, chưa thật sự tạo được sự lan tỏa; tình trạng vận chuyển lâm sản trái phép ở một số địa phương vẫn còn diễn ra; diện tích trồng rừng ngoài quy hoạch không đạt do các năm 2018-2019 bị chết do cháy, cây sinh trưởng, phát triển kém dẫn đến người dân nên hạn chế mở rộng diện tích trồng cây lâm nghiệp, kéo theo diện tích rừng trồng ngoài quy hoạch giảm so với các năm trước; 01 thôn không đạt chuẩn văn hóa do không đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự. Công tác quản lý giáo dục của phòng giáo dục và các trường học chưa theo kịp với yêu cầu đổi mới; một số phòng ban, đơn vị, địa phương chậm triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Huyện ủy, UBND huyện giao; tính chủ động trong thực hiện, phối hợp thực hiện nhiệm vụ, trách nhiệm của người đứng đầu một số phòng ban, đơn vị, UBND các xã, thị trấn chưa cao.

B. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021

I. Dự báo tình hình của huyện năm 2021

Kinh tế của huyện tiếp tục có những chuyển biến tích cực, đặc biệt là thu hút đầu tư từ bên ngoài. Môi trường đầu tư kinh doanh của huyện ngày càng cải thiện thúc đẩy đầu tư của khu vực tư nhân. Hoạt động tái cơ cấu ngành nông nghiệp có chuyển biến tích cực. Bên cạnh đó còn có nhiều khó khăn, thách thức lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện; kêu gọi đầu tư còn vướng mắc, nhất là trong lĩnh vực đất đai, giải phóng mặt bằng, năng lực tài chính của chủ đầu tư. Việc cải thiện chỉ số cải cách hành chính chưa đạt yêu cầu; giá cả một số mặt hàng nông sản giảm. An ninh chính trị còn tiềm ẩn những yếu tố mất ổn định. Đời sống của một bộ phận người dân, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn, đòi hỏi phải tập trung giải quyết. Phát huy những kết quả đã đạt được, đồng thời dự báo những thuận lợi, khó khăn, dự kiến mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 như sau:

II. Mục tiêu, nhiệm vụ và các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021

1. Mục tiêu

Tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội ổn định và bền vững, trong đó tập trung tham mưu xây dựng 06 Nghị quyết, Chương trình trọng tâm mà Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ X đề ra²⁹ các Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025; huy động mọi nguồn lực, phát huy nội lực kết hợp với thu hút nguồn lực từ bên ngoài. Tiếp tục phát triển nông nghiệp công nghệ cao, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện (DDCI), chỉ số cải cách hành chính. Tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho đầu tư, sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh tiến độ thực hiện các công trình, dự án. Tìm kiếm thị trường đầu ra cho các sản phẩm; hoàn tất đề án sử dụng hiệu quả hồ thủy lợi Plei Thợ Ga gắn với phát triển du lịch sinh thái theo chuỗi hồ thủy lợi Plei Thợ Ga, thác Ia Nhí và Núi Chư Don. Bảo đảm an sinh xã hội và chăm lo đời sống nhân dân; phát triển giáo dục - đào tạo gắn với sắp xếp lại mạng lưới trường lớp và nâng cao chất lượng dạy và học. Chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh cải cách hành chính. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng. Giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

2. Dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2021

Phấn đấu năm 2021 đạt được các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội như sau:

2.1. Các chỉ tiêu kinh tế:

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010): 14,2%.
- + Nông lâm nghiệp - thủy sản tăng 7,83%.
- + Công nghiệp - xây dựng tăng 21,45%.
- + Thương mại - dịch vụ tăng 16,18%.
- Cơ cấu kinh tế:
- + Nông - lâm nghiệp - thủy sản: 42,87%.
- + Công nghiệp - Xây dựng: 32,73%.
- + Thương mại- dịch vụ: 24,40%.
- Thu nhập bình quân đầu người 47,30 triệu đồng/người.
- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 37,95 tỷ đồng.
- Tổng chi ngân sách: 331,884 tỷ đồng;
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: 1.468 tỷ đồng.

²⁹ (1) Xây dựng nghị quyết lãnh đạo, chỉ đạo tập trung nguồn lực để tái có cấu ngành nông nghiệp, chú trọng đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp, hình thành các chuỗi giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp; phát triển nông hội, hợp tác xã kiểu mới, thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP, đầu tư xây dựng hồ chứa nước; (2) Xây dựng Nghị quyết lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao chất lượng quy hoạch và thu hút đầu tư các dự án năng lượng tái tạo; gắn với xây dựng trung tâm năng lượng tái tạo, Cụm công nghiệp, nhà máy chế biến nhằm phát huy lợi thế địa phương, góp phần xây dựng huyện Chư Pưh phát triển nhanh, bền vững; (3) Xây dựng Nghị quyết về lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao chỉ số cải cách hành chính gắn với xây dựng mô hình chính quyền điện tử, nâng cao năng lực cạnh tranh trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025; (4) Xây dựng Nghị quyết Lãnh đạo, chỉ đạo tập trung nguồn lực xây dựng và phát huy lợi thế hồ thủy lợi Plei Thợ Ga, chú trọng phát triển nông nghiệp gắn với phát triển du lịch sinh thái theo chuỗi hồ thủy lợi Plei Thợ Ga, thác Ia Nhí và Núi Chư Don; (5) Xây dựng Nghị quyết lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh giảm nghèo bền vững, đô thị văn minh trên địa bàn huyện, giai đoạn 2021-2025; (6) Xây dựng Chương trình lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh công tác Thi đua Khen thưởng.

- Giá trị sản phẩm trên 01 ha đất trồng: 74,16 tỷ đồng.

2.2. Các chỉ tiêu văn hóa xã hội

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 1,39%.
- Số lao động được giải quyết việc làm: 1.050 người.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí hiện hành: 4,3%.
- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường: 98,30%.
- Tỷ lệ duy trì sỹ số học sinh: 99,6%.
- Xây dựng trường chuẩn Quốc gia ở các cấp học: 02 trường.
- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm: 17,85%.
- Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng: 97,1%.
- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế so với tổng số dân: 91,2%.
- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội: 5,02%.
- Xây dựng thôn, làng văn hóa: 01 thôn, làng.

2.3. Các chỉ tiêu môi trường

- Diện tích trồng rừng: 45 ha (trồng rừng trong quy hoạch).
- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh: 99%.

III. Giải pháp phát triển các ngành và lĩnh vực

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

1.1. Yêu cầu các phòng ban, đơn vị; UBND các xã, thị trấn tiếp tục quán triệt các quan điểm, nguyên tắc, phương châm và thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, của Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng, chống dịch Covid-19, các chỉ đạo của Bộ, ngành trung ương và của tỉnh. Tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả các giải pháp vừa phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, giải ngân vốn đầu tư công, giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, vừa phòng, chống dịch hiệu quả.

1.2. Triển khai các Nghị quyết và Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ X, trong đó tập trung vào 06 chương trình, Nghị quyết.

1.3. Thực hiện tốt kế hoạch bầu cử Quốc hội khóa XIV và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026.

1.4. Tiếp tục tăng cường sự chỉ đạo của cấp ủy Đảng, sự giám sát của HĐND các cấp, sự phối hợp của Mặt trận, các tổ chức Đoàn thể, tạo sự đồng thuận của nhân dân, doanh nghiệp trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn tập trung khắc phục khó khăn, khai thác tối đa tiềm năng, phát huy thế mạnh của từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa bàn; quyết tâm thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ năm 2021 và kế hoạch 5 năm 2021-2025 ngay từ những ngày đầu, tháng đầu của năm.

1.5. Thực hiện nghiêm Quy chế làm việc của UBND huyện. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật, hiệu quả thực thi pháp luật và sự chỉ đạo, điều hành. Đẩy mạnh phòng chống tham nhũng, lãng phí. Tăng cường trách nhiệm của người đứng

đầu, chủ động công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp để giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong thực thi nhiệm vụ. Hoàn thành đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng các nội dung theo kế hoạch, chương trình làm việc của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện.

1.6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, các tổ chức hội, đoàn thể tiếp tục triển khai có hiệu quả việc củng cố và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; tham gia xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh; đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí, giải quyết khiếu nại, tố cáo; mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động công tác đối ngoại nhân dân. Tập trung tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên cùng các tầng lớp nhân dân đoàn kết, chung sức, đồng lòng, thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; triển khai thực hiện sâu rộng, có hiệu quả các cuộc vận động, phong trào thi đua. Tiếp tục giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19.

2. Về lĩnh vực kinh tế

2.1. Tăng cường công tác chỉ đạo các đơn vị ngành nông nghiệp huyện, các đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn thường xuyên kiểm tra, theo dõi và hướng dẫn nhân dân triển khai sản xuất nông lâm nghiệp năm 2021 đảm bảo đúng lịch thời vụ, đạt hiệu quả cao hoàn thành chỉ tiêu, kế hoạch đề ra; thực hiện hiệu quả các dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, chuyển đổi cây trồng, xây dựng cánh đồng lớn, xây dựng mã vùng cây trồng, chỉ đạo phát triển thành viên hợp tác xã, vận động nhân dân tham gia hợp tác xã nhằm mở rộng quy mô hoạt động; nông hội, OCOP. Triển khai kịp thời các biện pháp phòng chống thiên tai trong mùa mưa bão 2021; phòng tránh, ứng phó với thời tiết cực đoan như lốc xoáy, mưa đá...; đẩy nhanh tiến độ triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới; triển khai hiệu quả chương trình tái canh cà phê, đẩy nhanh tiến độ triển khai các chương trình sự nghiệp nông nghiệp, khuyến nông 2021 đảm bảo đạt hiệu quả, mục tiêu của dự án.

2.2. Triển khai tốt công tác phòng, chống dịch bệnh cho vật nuôi, đặc biệt là những thời điểm giao mùa; chỉ đạo các ngành chuyên môn thực hiện đồng bộ các giải pháp để phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm; hướng dẫn nhân dân phòng, trừ sâu, bệnh hại trên cây trồng. Định kỳ và thường xuyên tổ chức kiểm tra nguồn gốc và việc lưu hành các loại phân bón, thuốc BVTV, giống cây trồng để đảm bảo chất lượng giống cũng như chất lượng các loại vật tư phục vụ cho sản xuất năm 2021 theo đúng quy định.

2.3. Chỉ đạo các đơn vị chức năng, đơn vị chủ rừng triển khai thực hiện tốt công tác phòng, chống cháy rừng; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, các văn bản chỉ đạo của Trung ương, tỉnh, huyện về công tác QLBR; dự án quản lý bảo vệ rừng theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP và Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg; thực hiện hiệu quả kế hoạch giao đất, giao rừng; triển khai tốt kế hoạch kê khai, quản lý diện tích đất rừng bị lấn chiếm để chuyển đổi cây trồng phù hợp mục đích lâm nghiệp và trồng rừng; triển khai hiệu quả kế hoạch trồng rừng (trong và ngoài quy hoạch) năm 2021.

2.4. Tăng cường chỉ đạo, đẩy nhanh tiến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2021; thực hiện tốt công tác BTHT, GPMB & TĐC các công trình, dự án trọng điểm trong năm 2021; giải quyết hồ sơ xin chuyển nhượng QSD đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đăng ký thế chấp, bảo lãnh QSD đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật; giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân. Kiểm tra các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, tuyên truyền hướng dẫn các đơn vị thực hiện tốt việc bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện.

2.5. Đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước về quy hoạch; nâng cao chất lượng tham mưu lập, trình phê duyệt các quy hoạch làm cơ sở phát triển quỹ đất, giải phóng mặt bằng, kêu gọi đầu tư.

2.6. Thực hiện nhiệm vụ tài chính, ngân sách nhà nước một cách chủ động, tích cực; xây dựng các biện pháp cụ thể để phấn đấu thu ngân sách năm 2021 đạt kế hoạch; bảo đảm chi ngân sách nhà nước hiệu quả và theo dự toán được giao. Xây dựng kế hoạch phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã. Hoàn thành các công trình xây dựng cơ bản năm 2021 để đưa vào sử dụng.

2.7. Kho bạc Nhà nước tăng cường công tác kiểm soát chi, kiên quyết từ chối các khoản chi không đúng chế độ, không đủ thủ tục thanh toán.

3. Về lĩnh vực văn hóa-xã hội

3.1. Ngành giáo dục và đào tạo tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết 29-NQ/TW Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Tăng cường quản lý chỉ đạo việc đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá học sinh; quản lý chặt chẽ việc dạy thêm, học thêm. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ cho giáo viên và học sinh, đặc biệt đối với học sinh bán trú ở vùng dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn. Đẩy mạnh công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia. Duy trì, giữ vững kết quả phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học đúng độ tuổi và trung học cơ sở. Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đẩy mạnh xã hội hóa để huy động các nguồn lực của xã hội. Thực hiện nghiêm Kế hoạch thời gian năm học đã được UBND tỉnh phê duyệt. Tiếp tục thực hiện tốt cuộc vận động “Xây dựng trường học xanh-sạch-đẹp-an toàn”, nâng cao chất lượng dạy và học.

3.2. Tăng cường công tác khám chữa bệnh, nâng cao tinh thần y đức, thái độ phục vụ người bệnh, cải tiến chất lượng bệnh viện. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả về “Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh”. Thực hiện tốt các hoạt động phòng chống dịch, chủ động giám sát dịch tễ, không để dịch bệnh lớn xảy ra, đảm bảo cung ứng đủ thuốc thiết yếu, vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm phục vụ cho khám chữa bệnh, phòng, chống dịch bệnh. Thực hiện tốt công tác phòng chống các bệnh xã hội, tiêm chủng mở rộng. Thực hiện tốt Chương trình Dân số-KHHGĐ, tiếp tục triển khai và duy trì Bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Tranh thủ huy động các nguồn lực đầu tư cho y tế xã để nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu. Tăng cường công tác kiểm tra liên ngành hành nghề y, được tư nhân, đảm bảo an toàn thực phẩm.

3.3. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị; tổ chức các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước, địa phương. Quản lý tốt các hoạt động tổ chức lễ hội, biểu diễn nghệ thuật. Tiếp tục phát động sâu rộng phong trào thể dục thể thao quần chúng từ huyện đến cơ sở. Xây dựng kế hoạch và tổ chức các chương trình văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao đảm bảo đa dạng về nội dung, phong phú về hình thức nhằm phục vụ nhu cầu hưởng thụ đời sống văn hóa tinh thần và thu hút đông đảo nhân dân tham gia. Đẩy mạnh hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa tại cộng đồng gắn với các nhiệm vụ cụ thể. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực văn hoá. Tăng cường, đổi mới chất lượng tin, bài viết và các chuyên mục phát thanh, truyền hình phát trên sóng Truyền thanh - Truyền hình huyện và gửi tỉnh, phát huy hiệu quả công tác tuyên truyền của Đài truyền thanh cơ sở.

3.4. Thực hiện các chính sách giải quyết việc làm gắn với phát triển thị trường lao động, chú trọng tạo việc làm ổn định, cải thiện môi trường và điều kiện lao động; mở rộng thị trường xuất khẩu lao động. Tiếp tục thực hiện các biện pháp nâng cao tỷ lệ và chất lượng lao động qua đào tạo gắn với giải quyết việc làm. Tiếp tục thực hiện đầy đủ các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng. Xây dựng kế hoạch vận động, đóng góp xây dựng Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa”. Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội. Huy động toàn bộ hệ thống chính trị, mọi nguồn lực thực hiện có hiệu quả công tác giảm nghèo, phân đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo theo kế hoạch đề ra. Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động bảo vệ, chăm sóc trẻ em; tăng cường công tác phòng, chống đuối nước và bạo lực, xâm hại trẻ em.

3.5. Thực hiện tốt các chính sách dân tộc; phát huy vai trò của người có uy tín, già làng, chức sắc tôn giáo trong cộng đồng; tăng cường tuyên truyền, phổ biến các chính sách, pháp luật của nhà nước trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, triển khai thực hiện đúng cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất, đời sống đối với đồng bào các dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chương trình, chính sách dân tộc trên địa bàn huyện.

3.6. Tăng cường công tác tuyên truyền và phổ biến chính sách BHXH, BHYT, nâng cao nhận thức của người dân về quyền lợi khi tham gia bảo hiểm y tế; tuyên truyền sử dụng thẻ bảo hiểm y tế trong công tác khám chữa bệnh. Giải quyết, chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ, kịp thời và đúng quy định; Phối hợp chặt chẽ với các phòng ban, đơn vị, đoàn thể, chính quyền địa phương trong thực hiện chính sách pháp luật về BHXH, BHYT; phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN và tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện BHXH, BHYT, BHTN.

4. Về lĩnh vực Nội chính

4.1. Công an huyện tăng cường công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, không để bị động, bất ngờ. Triển khai các giải pháp cụ thể để giảm thiểu phạm pháp hình hình sự, tội phạm ma túy; kéo giảm tai nạn giao thông; tập trung điều tra, xử lý kịp thời các vụ án; xử lý ổn định các điểm nóng, phức tạp trên địa bàn để phục vụ tốt cho Đại hội đảng toàn quốc lần thứ XIII, phát triển kinh tế - xã hội. Nắm tình hình hoạt động tôn giáo; an ninh nông thôn, nhất là đẩy mạnh công tác đấu tranh, bóc gỡ, xử lý các đối tượng hoạt động phục

hội FULRO, “Tin lành Đêga” đề chủ động giải quyết dứt điểm; tổ chức tuần tra kiểm soát địa bàn, phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

4.2. Các cơ quan, ban ngành, UBND các xã, thị trấn triển khai toàn diện các giải pháp, huy động tối đa các lực lượng, thường xuyên tuần tra lưu động, kiểm soát, xử lý vi phạm. Tiếp tục thực hiện nghiêm quy định tại Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ. Tập trung xử lý nghiêm các vị trí vi phạm hành lang an toàn đường bộ. Phấn đấu kéo giảm tai nạn giao thông trong năm 2021 đối với cả 3 tiêu chí.

4.3. Ban Chỉ huy Quân sự huyện và các ngành, UBND các xã, thị trấn tiếp tục triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị chủ động theo dõi, nắm chắc tình hình địa bàn; thực hiện nghiêm quy chế phối hợp, làm tốt công tác tuyển quân năm 2021. Nâng cao chất lượng huấn luyện, tập huấn, trực sẵn sàng chiến đấu.

4.4. Thanh tra huyện và các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tập trung rà soát, giải quyết các vụ khiếu kiện kéo dài, các tranh chấp, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, không để phát sinh điểm nóng. Thanh tra theo kế hoạch, phòng chống tham nhũng lãng phí, kịp thời phát hiện các vi phạm trong công tác quản lý nhà nước để kịp thời chấn chỉnh, uốn nắn.

4.5. Phòng Nội vụ và các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn tiếp tục triển khai kế hoạch tinh giản biên chế, sắp xếp bộ máy hành chính, đơn vị sự nghiệp theo quy định của Trung ương, của tỉnh. Thực hiện công tác tốt công tác cải cách hành chính, quy chế dân chủ cơ sở, công tác dân vận chính quyền, công tác tôn giáo, thi đua - khen thưởng, chính sách đối với cán bộ, công chức. Tiếp tục triển khai Đề án thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ, dịch vụ hành chính công trên địa bàn huyện sang Bưu điện thực hiện.

4.6. Phòng Tư pháp và các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn tiếp tục triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật, kế hoạch công tác tư pháp trọng tâm năm 2021.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện công tác năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2021. UBND huyện báo cáo UBND tỉnh, Thường trực Huyện ủy biết, chỉ đạo./

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. Huyện ủy; TT. HĐND huyện;
- TT. UBMTTQ huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các Ủy viên UBND huyện;
- Ban Tuyên giáo Huyện ủy;
- Các Phòng ban, đơn vị thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, các CV

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Tứ



CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số 455/TTr-UBND, ngày 16 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Chu Puh)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		KH năm 2021	Tỷ lệ so sánh (%)			Đạt/Không đạt so với NQ
				Kế hoạch	Thực hiện		TH 2020/TH2019	TH 2020/KH 2020	KH 2021/TH 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ									
1	Giá trị sản xuất									
a	Tổng sản phẩm trong huyện (Giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	3.370,70	3.617,86	3.619,61	4.133,71	107,38	100,05	114,2	Vượt
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	Tỷ đồng	1.502,11	1.547,67	1.556,71	1.678,60	103,63	100,58	107,83	
-	Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng	998,45	1.114,21	1.114,32	1.353,08	111,60	100,01	121,43	
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	870,14	955,98	948,58	1.102,03	109,01	99,23	116,18	
b	Tổng sản phẩm trong huyện (Giá Thực tế)	Tỷ đồng	4.992,21	5.398,82	5.402,60	6.167,48	108,22	100,07	114,2	Vượt
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	Tỷ đồng	2.299,55	2.414,68	2.428,77	2.643,74	105,62	100,58	108,85	
-	Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng	1.495,65	1.669,05	1.668,92	2.018,75	111,58	99,99	120,96	
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	1.197,01	1.315,09	1.304,91	1.504,99	109,01	99,23	115,33	
*	Cơ cấu ngành		100,00	100,00	100,00	100,00				
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	%	46,06	44,70	44,96	42,87				
-	Công nghiệp - XDCB	%	29,96	30,90	30,89	32,73				
-	Thương mại - Dịch vụ	%	23,98	24,40	24,15	24,40				
2	DT gieo trồng	Ha	23.879,50	32.556,00	32.556,00	32.731,10	136,33	100,00	100,54	Đạt
	Trong đó: Lúa Đông xuân	Ha	700,00	700,30	700,30	700,00	100,04	100,00	99,96	Đạt
3	Giá trị sản phẩm trên 1 ha	triệu đồng	80,10	69,87	70,60	74,16	88,14	101,04	105,04	Vượt
4	Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng	40,33	42,86	42,87	47,30	106,30	100,02	110,33	Đạt
5	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố (không tính kết dư chuyển nguồn)	Tỷ đồng	359,56	343,746	370,18	336,22	102,95	107,69	90,83	Vượt
-	Thu NS huyện, thị xã, TP	Tỷ đồng	34,62	44,270	28,95	37,95	83,61	65,38	131,11	Không đạt
-	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	Tỷ đồng	278,26	296,66	341,23	298,47	122,63	115,02	87,47	Vượt
6	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	352,98	347,391	384,547	331,884	108,94	110,70	86,31	Vượt
a	Chi đầu tư phát triển do huyện, thị xã, thành phố quản lý	Tỷ đồng	28,83	39,84	39,840	37,593	138,19	100,00	94,36	Đạt
	Trong đó:									
-	Vốn cân đối NS huyện, thị xã, thành phố (vốn phân cấp)	Tỷ đồng	11,80	11,80	11,80	19,453	100,00	100,00	164,86	Đạt
-	Từ nguồn thu tiền SD đất	Tỷ đồng	17,00	28,00	10,00	18,10	58,82	35,71	181,00	Không đạt
-	Chi 30% thu tiền thuê đất chuyển về tỉnh	Tỷ đồng	0,03	0,040	0,040	0,040	125,00	100,00	100,00	Đạt
b	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	303,97	307,460	307,460	283,117	101,15	100,00	92,08	Đạt
7	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	1.129,00	1.148,00	1.150,00	1.468,00	101,86	100,17	127,65	Đạt
	Trong đó: Ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	104,570	60,280	134,37	144,00	128,49	222,90	107,17	Vượt
II	VĂN HÓA-XÃ HỘI									
1	Dân số trung bình	Người	78.680,00	80.134,00	80.136,00	81.620,00	101,85	100,00	101,85	Đạt
*	Tốc độ tăng tự nhiên	%	1,43	1,40	1,40	1,39	97,90	100,00	99,29	Đạt
2	Giải quyết việc làm cho lao động mới	người	920,00	920,00	1.024,00	1.050,00	111,30	111,30	102,54	Vượt
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đủ liều	%	97,00	97,00	97,00	97,10	100,00	100,00	100,10	Đạt
4	Tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng		18,65	18,10	18,10	17,85	97,05	100,00	98,62	Đạt
5	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	89,00	89,00	89,00	100,00	100,00	100,00	112,36	Đạt
6	Tỷ lệ người tham gia BHYT so với tổng số dân	%	95,90	96,10	96,11	91,20	100,22	100,01	94,89	Đạt
7	Tỷ lệ người tham gia BHXH	%	5,04	5,02	5,02	5,02	99,60	100,00	100,00	Đạt
8	Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường	%	98,18	98,30	98,30	98,30	100,12	100,00	100,00	Đạt
9	Duy trì sĩ số học sinh	%	99,50	99,60	99,60	99,60	100,10	100,00	100,00	Đạt
10	Xây dựng trường chuẩn quốc gia	trường	2,00	2,00	2,00	2,00	100,00	100,00	100,00	Đạt
11	Xây dựng công sở văn hóa	công sở	5,00	2,00	3,00	3,00	60,00	150,00	100,00	Vượt
12	Thôn, làng đạt chuẩn văn hóa	thôn, làng	2,00	3,00	2,00	1,00	100,00	66,67	50,00	Không đạt
13	Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, TT	9,00	9,00	9,00	9,00	100,00	100,00	100,00	Đạt
14	Số hộ nghèo	hộ	1.318,00	1.158,00	879,00	750,00	66,69	75,91	85,32	Vượt

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		KH năm 2021	Tỷ lệ so sánh (%)			Đạt/Không đạt so với NQ
				Kế hoạch	Thực hiện		TH 2020/TH2019	TH 2020/KH 2020	KH 2021/TH 2020	
15	Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí giai đoạn 2016-2020)	%	6,80	5,10	5,09	4,30	74,85	99,80	84,48	Vượt
16	Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây cao su)	%	25,20	25,20	25,25	25,55	100,20	100,20	101,19	Đạt
17	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý	%	89,00	90,00	90,00	92,00	101,12	100,00	102,22	Đạt
18	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	%	83,00	85,00	90,00	90,80	108,43	105,88	100,89	Vượt
19	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	%	99,00	99,00	99,00	99,00	100,00	100,00	100,00	Đạt
20	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	1,00	1,00	1,00		100,00	100,00	0,00	Đạt
21	Diện tích trồng rừng trong quy hoạch lâm nghiệp	ha	134,70	86,50	133,50	45,00	99,11	154,34	33,71	Vượt
22	Số giờ phát sóng, phát thanh	giờ	15.330,00	15.330,00	15.330,00	15.330,00	100,00	100,00	100,00	Đạt
23	Số giờ phát sóng truyền hình	giờ	5.400,00	5.400,00	5.400,00	5.400,00	100,00	100,00	100,00	Đạt

KẾT QUẢ SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 445/BC-UBND ngày 16/12/2020 của UBND huyện Chư Pưh)

S T T	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2019	KH huyện 2020	Phân khai các xã, thị trấn																		Thực hiện cả năm huyện	Trong đó		So sánh		
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don		Ia Le			Vụ Đx	Vụ Mùa	% so với KH 2020	% so với TH 2019	
					KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH						
A	Trồng trọt				KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH						
	Tổng DT gieo trồng	Ha	23.879,5	32.556,0	1.076,9	1.105,6	1.796,8	1.850,4	4.215,1	4.170,2	6.488,5	6.506,9	2.157,2	2.158,1	1.092,9	1.099,4	9.006,1	9.031,8	2.393,5	2.304,5	4.329,1	4.329,1	32.556,0	1.721,2	30.834,8	100,0	136,3	
	Tổng Sản lượng LT	Tấn	27.285,8	56.568,1	2.482,9	2.621,0	1.514,7	1.476,8	8.625,3	7.586,6	#####	17.014,9	4.874,8	4.776,8	1.755,4	1.735,7	6.825,4	6.775,6	6.502,3	6.187,5	7.217,8	6.611,8	54.786,7	3.605,5	51.181,2	96,9	200,8	
	Trong đó: Thóc		9.885	15.127,3	1.374,2	1.356,0	1.165,0	1.126,0	1.409,4	464,0	2.487,6	2.494,4	2.143,3	2.088,4	780,9	770,7	2.896,4	2.935,8	2.464,7	2.471,0	617,8	611,8	14.318,1	3.605,5	10.712,6	94,7	144,9	
I	Cây lương thực	Ha	5.859	10.744,8	485,0	500,0	299,4	300,0	1.616,5	1.425,0	3.173,9	3.192,3	935,4	935,0	350,0	350,0	1.325,3	1.312,3	1.233,5	1.185,0	1.325,8	1.325,8	10.525,4	700,3	9.825,1	98,0	179,6	
1	Lúa tổng số		2.018	3.103,5	280,0	280,0	235,0	235,0	286,5	95,0	498,9	498,9	432,0	437,0	155,0	155,0	600,3	600,3	490,0	490,0	125,8	125,8	2.917,0	700,3	2.216,7	94,0	144,5	
	Năng suất	Tạ/ha	49	48,7	49,1	48,4	49,6	47,9	49,2	48,8	49,9	50,0	49,6	47,8	50,4	49,7	48,2	48,9	50,3	50,4	49,1	48,6	49,1	51,49	-2,4	100,8	100,2	
	Sản lượng	Tấn	9884,6	15.127,3	1.374,2	1.356,0	1.165,0	1.126,0	1.409,4	464,0	2.487,6	2.494,4	2.143,3	2.088,4	780,9	770,7	2.896,4	2.935,8	2.464,7	2.471,0	617,8	611,8	14.318,1	#####	10.712,6	94,7	144,9	
a	Lúa Đông xuân	Ha	700	700,3	60,0	60,0	90,0	90,0	40,0	40,0	135,0	135,0	115,0	115,0	70,0	70,0	45,3	45,3	105,0	105,0	40,0	40,0	700,3	700,3	0,0	100,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	51,1	51,4	51,2	50,0	51,3	51,0	51,0	50,0	51,5	51,5	51,3	50,0	51,4	51,2	51,3	60,0	51,4	52,0	51,5	50,0	51,5	51,5	51,5	0,0	100,2	100,8
	Sản lượng	Tấn	3578,5	3.596,5	307,2	300,0	461,7	459,0	204,0	200,0	695,5	695,3	590,0	575,0	360,1	358,4	232,4	271,8	539,7	546,0	206,0	200,0	3.605,5	3.605,5	0,0	100,2	100,8	
b	Lúa nước vụ mùa	Ha	1311	2.395,7	220,0	220,0	145,0	145,0	246,5	55,0	356,4	356,4	317,0	322,0	85,0	85,0	555,0	555,0	385,0	385,0	85,8	85,8	2.209,2		2.209,2	92,2	168,5	
	Năng suất	Tạ/ha	48	48,9	48,5	48,0	48,5	46,0	48,9	48,0	49,8	50,0	49,0	47,0	49,5	48,5	48,0	48,0	50,0	50,0	48,0	48,0	48,4		48,4	99,0	100,9	
	Sản lượng	Tấn	6291,1	11.725,4	1.067,0	1.056,0	703,3	667,0	1.205,4	264,0	1.774,9	1.782,0	1.553,3	1.513,4	420,8	412,3	2.664,0	2.664,0	1.925,0	1.925,0	411,8	411,8	10.695,5		10.695,5	91,2	170,0	
c	Lúa đông	Ha	7	7,5							7,5	7,5											7,5		7,5	100,0	107,1	
	Năng suất	Tạ/ha	21,4	22,9							22,9	22,9											22,9		22,9	100,0	107,0	
	Sản lượng	Tấn	15	17,2							17,2	17,2											17,2		17,2	99,9	114,5	
2	Ngô cả năm	Ha	3841	7.641,3	205,0	220,0	64,4	65,0	1.330,0	1.330,0	2.675,0	2.693,4	503,4	498,0	195,0	195,0	725,0	712,0	743,5	695,0	1.200,0	1.200,0	7.608,4		7.608,4	99,6	198,1	
	Năng suất	Tạ/ha	45,3	54,2	54,2	57,5	53,5	54,0	54,1	53,6	54,3	53,9	54,3	54,0	54,1	49,5	54,2	53,9	54,3	53,5	55,0	50,0	53,2		53,2	98,1	117,4	
	Sản lượng	Tấn	17401,2	41.440,8	1.108,7	1.265,0	349,7	350,8	7.215,9	7.122,6	#####	14.520,5	2.731,6	2.688,4	974,5	965,0	3.929,0	3.839,8	4.037,6	3.716,5	6.600,0	6.000,0	40.468,6		40.468,6	97,7	232,6	
	Trong đó: Ngô lai	Ha	3576	7.546,3	185,0	215,0	64,4	64,4	1.305,0	1.305,0	2.650,0	2.640,0	498,4	496,0	190,00	190,00	710,0	702,0	743,5	690,0	1.200,0	1.200,0	7.502,4		7.502,4	99,4	209,8	
	Năng suất	Tạ/ha	45,5	54,2	54,3	54,0	54,3	54,0	54,3	54,5	54,3	54,0	54,3	54,0	50,0	49,5	54,3	54,0	54,3	53,5	55,0	50,0	53,3		53,3	98,3	117,1	
	Sản lượng	Tấn	17095,6	40.899,0	1.004,7	1.161,0	349,7	347,8	7.086,9	7.112,3	#####	14.242,8	2.706,6	2.678,4	950,0	940,5	3.855,7	3.790,8	4.037,6	3.691,5	6.600,0	6.000,0	39.965,0		39.965,0	97,7	233,8	
	Ngô địa phương		265	95,0	20,0	20,0	0,6	25,0	2,0	25,0	53,4	5,0	2,0	5,00	5,00	15,0	10,0	0,0	5,0		0,0	98,0		98,0	103,2	37,0		
	Năng suất	Tạ/ha	11,53	60,9	52,0	52,0		51,0	51,6	51,7	57,1	52,0	50,0	50,0	49,0	49,0	48,9	49,0		50,0			51,4		51,4	84,4	445,6	
	Sản lượng	Tấn	305,6	579,0	104,0	104,0	0,0	3,1	129,0	10,3	142,8	277,7	25,0	10,0	24,5	24,5	73,3	49,0	0,0	25,0	0,0	0,0	503,6		503,6	87,0	164,8	
II	Cây có củ	Ha	1473	1.884,5	35,0	55,0	73,0	99,0	422,6	522,6	380,0	388,0	194,0	199,0	103,0	103,0	80,0	99,0	248,9	249,0	348,0	348,0	2.062,6	115,0	1.947,6	109,5	140,0	
1	Sắn	Ha	1250	1.549,2	20,0	40,0	40,0	66,0	328,3	428,3	340,0	340,0	180,0	185,0	75,0	75,0	40,0	52,0	198,9	199,0	327,0	327,0	1.712,3		1.712,3	110,5	137,0	
	Năng suất	Tạ/ha	190,2	182,3	182,3	170,0	182,3	170,0	182,3	165,0	182,3	173,5	182,3	177,0	182,3	175,0	182,3	175,5	182,3	175,0	182,3	175,0	172,1		172,1	94,4	90,5	
	Sản lượng	Tấn	23778,4	28.249,6	364,7	680,0	729,4	1.122,0	5.986,5	7.067,0	6.199,9	5.899,0	3.282,3	3.274,5	1.367,6	1.312,5	729,4	912,6	3.626,9	3.482,5	5.962,8	5.722,5	29.472,6		29.472,6	104,3	123,9	
2	Khoai các loại	Ha	223	335,3	15,0	15,0	33,0	33,0	94,3	94,3	40,0	48,0	14,0	14,0	28,0	28,0	40,0	47,0	50,0	50,0	21,0	21,0	350,3	115,0	235,3	104,5	157,1	
	Năng suất	Tạ/ha	95,01	90,5	90,2	91,0	90,2	91,0	90,0	90,5	90,5	91,0	90,3	90,0	90,3	90,0	90,2	91,5	90,1	90,0	90,0	91,0	90,7	95,8	-5,1	100,2	95,4	
	Sản lượng	Tấn	2118,6	3.035,7	135,3	136,5	297,7	300,3	848,5	853,4	362,0	436,8	126,4	126,0	252,8	252,0	360,8	430,1	450,5	450,0	189,0	191,1	3.176,2	1.102,1	2.074,1	104,6	149,9	
III	Cây thực phẩm	Ha	2110	3.995,3	203,8	198,8	151,3	151,3	440,0	441,0	1.240,0	1.079,0	186,0	189,0	145,0	147,5	530,0	522,0	327,0	330,0	772,2	787,2	3.845,8	748,0	3.097,8	96,3	182,3	
1	Đậu các loại	Ha	610	1.730,7	43,8	38,8	46,9	270,0	270,0	480,0	509,0	71,0	70,0	55,0	55,0	260,0	255,0	152,0	155,0	352,0	352,0	1.751,7	128,0	1.623,7	101,2	287,2		
	Năng suất	Tạ/ha	8	7,1	7,3	7,4	7,4	7,4	7,3	7,4	7,5	7,3	7,4	7,0	7,1	7,3	7,4	7,5	7,5	7,5	7,4	7,5	7,4	7,3	0,1	104,8	93,0	
	Sản lượng	Tấn	486,3	1.234,0	32,0	28,7	34,7	34,7	197,1	199,8	355,2	381,8	51,8	51,8	38,5	39,1	189,8	188,7	114,0	116,3	260,5	262,2	1.303,0	93,5	1.209,5	105,6	267,9	
2	Rau các loại	Ha	1600	2.264,6	160,0	160,0	104,4	104,4	170,0	171,0	760,0	570,0	115,0	119,0	90,0	92,5	270,0	267,0	175,0	175,0	420,2	435,2	2.094,1	620,0	1.474,1	92,5	130,9	

S T T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2019	KH huyện 2020	Phân khai các xã, thị trấn																		Thực hiện cả năm huyện	Trong đó		So sánh	
					Nhơn Hòa		Ia Dren		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hru		Ia Rong		Ia Blư		Chư Don		Ia Le			Vụ Đx	Vụ Mùa	% so với KH 2020	% so với TH 2019
	Năng suất	Tạ/ha	133,7	108,7	140,0	130,0	152	125,0	133,5	120,0	140,6	116,2	133,0	125,0	133,0	109,0	133,5	131,0	145,0	125,0	133,5	129,0	123,5	132,9	-9,4	113,6	92,3
	Sản lượng	Tấn	21389,3	24.626,2	2.240,0	2.080,0	1.590,0	1.305,0	2.269,5	2.052,0	#####	6.623,4	1.529,5	1.487,5	1.197,0	1.008,3	3.604,5	3.497,7	2.537,5	2.187,5	5.609,7	5.614,1	25.855,4	8.240,0	17.615,4	105,0	120,9
IV	Cây CNNN	Ha	397	628,5	35,0	35,0	33,0	33,0	50,0	55,0	167,0	382,0	30,0	30,0	43,0	48,0	67,0	70,0	48,0	42,0	155,5	155,5	850,5	0,0	850,5	135,3	214,2
1	Lạc cả năm	Ha	392	622,5	35,0	35,0	30,0	30,0	50,0	55,0	167,0	382,0	30,0	30,0	40,0	45,0	67,0	70,0	48,0	42,0	155,5	155,5	844,5		844,5	135,7	215,4
	Năng suất	Tạ/ha	14,7	15,6	20,0	16,0	24,7	16,0	13,8	14,0	15,6	16,0	14,5	15,0	14,5	15,0	15,3	15,5	14,2	15,0	14,5	15,5	15,6		15,6	100,0	106,1
	Sản lượng	Tấn	577	971,3	70,0	56,0	74,1	48,0	69,0	77,0	260,5	611,2	43,5	45,0	58,0	67,5	102,5	108,5	68,2	63,0	225,5	241,0	1.317,2		1.317,2	135,6	228,3
2	Cây Mía	Ha	5	6,0			3,0	3,0							3,0	3,0					0,0		6,0		6,0	100,0	120,0
	Năng suất	Tạ	600,0	600,0			600,0	600,0							600,0	600,0							600,0		600,0	100,0	100,0
	SL	Tấn	300,0	360,0			180	180							180,00	180,00							360,0		360,0	100,0	120,0
V	Cây hàng năm khác	Ha	327,9	678,0	18,0	18,5	28,5	63,7	203,0	203,0	81,6	98,1	28,0	28,0	32,5	32,5	78,0	84,0	66,1	48,1	142,3	149,9	725,8	157,9	567,9	107,1	221,3
1	Dưa hấu	ha	15,0	33,6			0,00										10,0	20,0			23,6	31,2	51,2	20,0	31,2	152,4	341,3
	Năng suất	tạ/ha	250,5	101,9													300,0	250,0			18,0	200,0	450,0	242,0	208,0	441,6	179,6
	Sản lượng	tấn	375,8	342,5													300,0	500,0			42,5	42,5	542,5	484,0	58,5	158,4	144,4
2	Cỏ chăn nuôi	Ha	187	298,2	8,0	8,0	11,0	11,0	65,0	65,0	47,0	59,5	15,0	15,0	15,0	15,0	47,0	50,0	25,0	7,0	65,2	65,2	295,7	120,0	175,7	99,2	158,1
	Năng suất	Tạ/ha	1502,5	1.025,0	1.025,0	1.100,0	1.025,0	1.100,0	1.025,0	1.100,0	1.025,0	1.101,0	1.025,0	1.085,0	1.025,0	1.050,0	1.025,0	1.100,0	1.025,0	1.065,0	1.025,0	1.095,0	1.095,0	1.467,6	-372,6	106,8	72,9
	Sản lượng	Tấn	28097,6	30.565,5	820,0	880,0	1.127,5	1.210,0	6.662,5	7.150,0	4.817,5	6.551,0	1.537,5	1.627,5	1.537,5	1.575,0	4.817,5	5.500,0	2.562,5	745,5	6.683,0	7.139,4	32.378,4	#####	14.767,1	105,9	115,2
3	Ớt	Ha	21,1	58,5	5,0	5,0	2,5	2,5	15,0	15,0	5,0	7,0	2,0	2,0	3,5	3,5	4,0	4,0	15,0	15,0	6,5	6,5	60,5	17,9	42,6	103,4	286,7
	Năng suất	Tạ/ha	119,9	145,8	122,0	147,0	121,5	148,0	121,5	145,0	126,5	145,5	120,0	145,5	120,2	147,0	122,0	150,0	124,3	146,0	120,0	148,0	134,4	120,3	14,1	92,2	112,1
	Sản lượng	Tấn	252,9	852,7	61,0	73,5	30,4	37,0	182,3	217,5	63,3	101,9	24,0	29,1	42,1	51,5	48,8	60,0	186,5	219,0	78,0	23,9	813,3	215,4	597,9	95,4	321,6
4	Cây khác (gừng, sả,...)	Ha	104,8	287,7	5,0	5,5	15,0	50,2	123,0	123,0	29,6	31,6	11,0	11,0	14,0	14,0	17,0	10,0	26,1	26,1	47,0	47,0	318,4		318,4	110,7	303,8
	Năng suất	Tạ/ha	901,3	111,9	100,0	101,0	99,8	101,0	100,5	104,6	106,5	106,0	100,3	101,0	100,1	101,0	100,2	110,0	105,0	106,0	100,3	104,0	104,0				11,5
	Sản lượng	Tấn	1048,2	3.218,7	50,0	55,6	149,7	507,0	1.236,2	1.286,2	315,2	335,0	110,3	111,1	140,1	141,4	170,3	110,0	274,1	276,7	471,4	488,8	3.311,7		3.311,7	102,9	315,9
VI	Cây CNDN	Ha	12099,5	12.714,5	181,2	181,2	1.050,3	1.042,5	1.241,7	1.194,1	1.296,3	1.254,8	665,1	657,1	300,4	300,4	6.205,8	6.195,5	390,9	375,2	1.382,9	1.194,9	12.395,7		12.395,7	97,5	102,4
1	Hồ tiêu	Ha	1426,77	1.606,7	39,9	39,9	140,6	140,6	85,0	85,0	387,9	389,4	159,2	151,2	87,3	87,3	200,2	175,5	69,2	69,2	437,5	387,5	1.525,6		1.525,6	95,0	106,9
	Trồng mới	Ha	6,5	67,0	2,0	2,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,5	10,0	2,0	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0	0,0	55,0	60,0	66,0		66,0	98,5	1.015,4
	Trong đó tái canh		6,5	10,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,5	10,0	2,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,5		3,5	35,0	53,8
	Chăm sóc XDCB	Ha	185,3	182,2	5,0	5,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	12,0	12,0	0,0	0,0	5,2	5,0	0,0	0,0	160,0	215,0	237,0		237,0	130,1	127,9
	DT Kinh doanh	Ha	2491,6	1.357,6	32,9	32,9	140,6	140,6	85,0	85,0	387,9	387,9	137,2	137,2	87,3	87,3	195,0	170,0	69,2	69,2	222,5	112,5	1.222,6		1.222,6	90,1	49,1
	Năng suất	Tạ/ha	33,45	32,0	40,50	38,00	30,00	35,00	30,00	31,00	32,50	35,00	30,00	33,00	30,00	34,00	34,00	37,98	33,00	36,00	31,78	35,00	35,0		35,0	109,3	104,6
	Sản lượng tiêu đen	Tấn	8334,5	4.342,7	133,2	125,0	421,8	492,1	255,0	263,5	1.260,7	1.357,7	411,6	452,8	261,9	296,9	663,0	645,7	228,4	249,1	707,0	393,8	4.276,4		4.276,4	98,5	51,3
*	Hồ tiêu doanh nghiệp			325,0													0,0				325,0	275,0	275,0		275,0	84,6	#DIV/0!
	trồng mới			55,0													0,0				55,0	60,0	60,0		60,0	109,1	#DIV/0!
	Tái canh			0,0													0,0						0,0		0,0		#DIV/0!
	KTCB			160,0													0,0				160,0	215,0	215,0		215,0	134,4	#DIV/0!
	kinh doanh			110,0													0,0				110,0		0,0		0,0	0,0	#DIV/0!
	Dt kinh doanh đến thời điểm báo cáo																										
	Năng suất			33,6													0,0				33,6				0,0	0,0	#DIV/0!
	SL			369,6													0,0				369,6	0,0	0,0		0,0	0,0	#DIV/0!
*	Hồ tiêu ND			1.281,7	39,9	39,9	140,6	140,6	85,0	85,0	387,9	389,4	159,2	151,2	87,3	87,3	200,2	175,5	69,2	69,2	112,5	112,5	1.250,6		1.250,6	97,6	#DIV/0!

S T T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2019	KH huyện 2020	Phân khai các xã, thị trấn																Thực hiện cả năm huyện	Trong đó		So sánh			
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blư		Chư Đơn			Ia Lê		Vụ Đx	Vụ Mùa	% so với KH 2020	% so với TH 2019
	Trồng mới			12,0	2,0	2,0					1,5	10,00	2,00			0,5	0,0					6,0		6,0	50,0	#DIV/0!	
	Tái canh			10,0							1,5	10,00	2,00									3,5		3,5	35,0	#DIV/0!	
	KTCB			22,2	5,0	5,0						12,00	12,00	0,00		5,2	5,0					22,0		22,0	99,1	#DIV/0!	
	Kinh doanh			1.247,6	32,9	32,9	140,6	140,6	85,00	85,00	387,9	387,9	137,20	137,20	87,31	87,31	195,0	170,0	69,2	69,2	112,5	112,5	1.222,6		1.222,6	98,0	#DIV/0!
	Năng suất			31,8	40,5	38,0	30,0	35,0	30,00	31,00	32,5	35,0	30,00	33,00	30,00	34,00	34,0	38,0	33,00	36,00	30,0	35,0	34,978		35,0	110,0	#DIV/0!
	SL			3.973,1	133,2	125,0	421,8	492,1	255,0	263,5	1.260,7	1.357,7	411,6	452,8	261,9	296,9	663,0	645,7	228,4	249,1	337,4	393,8	4.276,4		4.276,4	107,6	#DIV/0!
2	Cà phê tổng số	Ha	2484,6	2.618,9	141,3	141,3	356,3	364,1	347,7	348,7	244,0	246,0	505,9	505,9	213,1	213,1	322,6	340,0	287,0	285,8	201,0	201,0	2.645,9		2.645,9	101,0	106,5
	Trồng mới	Ha	112,4	201,8	16,4	16,4	18,0	25,8	16,0	17,0	15,0	15,0	9,6	9,6	2,0	2,0	23,0	12,0	7,0	5,8	94,8	94,8	198,4		198,4	98,3	176,5
	Tái canh		56,5	68,5	0,0	0,0	6,0	7,8	8,5	8,5	3,0	4,4	6,0	6,0	2,0	2,0	6,0	4,8	7,0	5,8	18,0	18,0	57,3		57,3	83,6	101,4
	Chăm sóc XDCB	Ha	330	173,9	10,6	10,6	20,3	20,3	33,0	33,0	30,0	30,0	28,9	28,9	5,5	5,5	16,4	50,0	9,0	9,0	20,2	20,2	207,5		207,5	119,3	62,9
	Kinh doanh	Ha	2042,2	2.243,2	114,3	114,3	318,0	318,0	298,7	298,7	199,0	199,0	467,4	467,4	205,6	205,6	283,2	278,0	271,0	271,0	86,0	86,0	2.238,0		2.238,0	99,8	109,6
	Năng suất	Tạ/ha	38,9	36,4	31	32	30,2	31	38,7144	39,0716	39	40	40	41	38	39	30,1	32,5	40	40	38,5	40	37,4		37,4	102,7	96,1
	Sản lượng nhân	Tấn	7944,3	8.165,6	354,33	365,76	960,36	985,8	1156,4	1167,07	776,1	796	1869,6	1916,34	781,28	801,84	852,432	903,5	1084	1084	331,1	344	8.364,3		8.364,3	102,4	105,3
*	Cà phê ND	Ha	2292,6	2.426,9	141,3	141,3	356,3	364,1	155,7	156,7	244,0	246,0	505,9	505,9	213,1	213,1	322,6	340,0	287,0	285,8	201,0	201,0	2.453,9		2.453,9	101,1	107,0
	Trồng mới	Ha	112,4	201,8	16,4	16,4	18,0	25,8	16,0	17,0	15,0	17,0	9,6	9,6	2,0	2,0	23,0	12,0	7,0	5,8	94,8	94,8	200,4		200,4	99,3	178,3
	Trong đó tái canh		56,5	68,5	0,0		6,0	7,8	8,5	8,5	3,0	4,4	6,0	6,0	2,0	2,0	6,0	4,8	7,0	5,8	18,0	18,0	57,3		57,3	83,6	101,4
	Chăm sóc XDCB	Ha	330	173,9	10,6	10,6	20,3	20,3	33,0	33,0	30,0	30,0	28,9	28,9	5,5	5,5	16,4	50,0	9,0	9,0	20,2	20,2	207,5		207,5	119,3	62,9
	Kinh doanh	Ha	1850,2	2.051,2	114,3	114,3	318,0	318,0	106,7	106,7	199,0	199,0	467,4	467,4	205,6	205,6	283,2	278,0	271,0	271,0	86,0	86,0	2.046,0		2.046,0	99,7	110,6
	Năng suất	Tạ/ha	39	36,3	31,0	32,0	30,2	31,0	40,0	41,0	39,0	40,0	40,0	41,0	38,0	39,0	30,1	32,5	40,0	40,0	38,5	40,0	37,3		37,3	102,8	95,7
	Sản lượng nhân	Tấn	7214,7	7.436,0	354,33	365,76	960,36	985,8	426,8	437,47	776,1	796	1869,6	1916,34	781,28	801,84	852,432	903,5	1084	1084	331,1	344	7.634,7		7.634,7	102,7	105,8
	Cà phê doanh nghiệp	Ha	192	192,0					192,00	192,00							0,0				0,0		192,0		192,0	100,0	100,0
	Trồng mới	Ha		0,0													0,0				0,0		796,0		796,0		#DIV/0!
	Trong đó tái canh			0,0													0,0				0,0		0,0		0,0		#DIV/0!
	Chăm sóc XDCB	Ha		0,0													0,0				0,0		0,0		0,0		#DIV/0!
	Kinh doanh	Ha	192	192,0					192,00	192,00							0,0				0,0		192,0		192,0	100,0	100,0
	Năng suất	tạ/ha	38	38,0					38,00	38,00							0,0				0,0		38,0		38,0	100,0	100,0
	Sản lượng nhân	tấn	729,6	729,6					729,60	729,60							0,0				0,0		729,6		729,6	100,0	100,0
3	Cao su tổng số	Ha	7.799,4	7.412,2	0,0		551,3	535,7	689,0	640,4	228,0	183,0					5.428,0	5.427,0	2,7	1,2	513,2	375,2	7.162,5		7.162,5	96,6	91,8
	trong mới			0,0	0,0		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0		#DIV/0!
	KTCB		2.475,3	527,1	0,0		289,3	289,3	159,0	110,4	40,0	40,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	38,8	38,8	478,5		478,5	90,8	19,3
	kinh doanh		5.324,1	6.885,1	0,0		262,0	246,4	530,0	530,0	188,0	143,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5.428,0	5.427,0	2,7	1,2	474,4	336,4	6.684,0		6.684,0	97,1	125,5
	Năng suất	Tạ	14,9	10,6			10,2	14,2	9,5	13,0	11,0	14,0					9,7	10,7	8,0	12,0	9,8	11,50	11,2		11,2	106,1	75,5
	SL (mù khô)	Tấn	7.944,8	7.291,7			267,90	348,82	503,50	691,50	205,90	200,85					5.267,5	5.801,5	2,2	1,4	466,9	472,84	7.517,0		7.517,0	103,1	94,6
	Cao su doanh nghiệp		6200,3	5.800,3			479,30	479,30	540,00	540,00	98,00	98,00					4.358,00	4.357,00	0,00	0,00	325,00	187,00	5.661,3		5.661,3	97,6	91,3
	Trồng mới	Ha		0,0			0,00										0,0				0,0		0,0		0,0		#DIV/0!
	Chăm sóc XDCB	Ha	1693,3	369,3			289,30	289,30	60,00	60,00	20,0	20,0									0,0		369,3		369,3	100,0	21,8
	Kinh doanh	Ha	4507	5.431,0			190,0	190,0	480,00	480,00	78,0	78,0					4.358,0	4.357,0			325,0	187,0	5.292,0		5.292,0	97,4	117,4
	Năng suất	Tạ/ha	15,1	11,1			10,50	14,50	9,50	13,00	13,0	14,5					11,2	15,5			11,5	14,5	15,2		15,2	136,8	100,6
	Sản lượng	Tấn	6825,1	6.009,6			199,50	275,50	456,00	624,00	101,40	113,10					4.879,00	6.753,35	0,00	0,00	373,75	271,15	8.037,1		8.037,1	133,7	117,8
	Cao su nhân dân		1599,1	1.611,9			72,0	56,4	149,0	100,4	130,0	85,0					1.070,0	1.070,0	2,7	1,2	188,2	188,2	1.501,2		1.501,2	93,1	93,9
	Trồng mới	Ha		0,0													0,0				0,0		0,0		0,0		#DIV/0!
	Chăm sóc XDCB	Ha	782	157,8					99,00	50,40	20,0	20,0							0,0		38,8	38,8	109,2		109,2	69,2	14,0
	Kinh doanh	Ha	817,1	1.454,1			72,0	56,4	50,00	50,00	110,0	65,0					1.070,0	1.070,0	2,7	1,2	149,4	149,4	1.392,0		1.392,0	95,7	170,4

S T T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2019	KH huyện 2020	Phân khai các xã, thị trấn																Thực hiện cả năm huyện	Trong đó		So sánh				
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don			Ia Le		Vụ Đx	Vụ Mùa	% so với KH 2020	% so với TH 2019	
	Năng suất	Tạ/ha	13,7	8,8			9,50	13,00	9,50	13,50	9,5	13,5					8,5	13,5	8,0	12,0	9,5	13,5	13,5		13,5	153,2	98,4	
	Sản lượng	Tấn	1119,7	1.277,0			68,4	73,3	47,5	67,5	104,5	87,8					909,5	1.444,5	2,2	1,4	141,9	201,7	1.876,2		1.876,2	146,9	167,6	
4	Cây điều	Ha	388,7	1.076,7	0,0		2,1	2,1	120,0	120,0	436,4	436,4					255,0	253,0	32,0	19,0	231,2	231,2	1.061,7		1.061,7	98,6	273,1	
	Trồng mới	Ha	10	265,0			0,0		90,0	90,0	50,00	50,00					95,0	47,0	20,0	7,0	10,0	10,0	204,0		204,0	77,0	2.040,0	
	Chăm sóc XDCB	Ha	242,6	552,0			0,1	0,1	16,0	16,0	362,00	362,00					82,9	150,0	2,0	2,0	89,0	89,0	619,1		619,1	112,2	255,2	
	Kinh doanh	Ha	136,1	259,7			2,0	2,0	14,0	14,0	24,40	24,40					77,1	56,0	10,0	10,0	132,2	132,2	238,6		238,6	91,9	175,3	
	Năng suất	Tạ/ha	6,8	6,8			6,9	7,1	6,7	7,1	6,8	7,1					6,5	7,2	7,2	7,2	6,9	7,3	7,2		7,2	106,4	106,4	
	Sản lượng	Tấn	92,5	175,9			1,4	1,4	9,4	9,9	16,6	17,3	0,0	0,0	0,0	0,0	50,1	40,3	7,2	7,2	91,2	96,5	172,7		172,7	98,2	186,7	
VI	Cây ăn quả	ha	1.412	1.669,2	105,6	105,9	144,4	144,4	206,3	318,4	95,80	95,80	108,7	110,0	106,0	106,0	682,0	720,0	78,0	74,0	142,4	322,9	1.997,40		1.997,4	119,7	141,5	
	Tr dó: trồng mới	ha					16,2	16,2	30,0	107,0	20,0	23,5	13,0	15,0			28,5				30,0	65,0	226,7		226,7	#####	#DIV/0!	
V II I	Cây dược liệu (Đ.lã, nghệ...)	ha	69	150,0	10,0	10,0	15,0	15,0	5,0	5,0	43,0	15,0	10,0	10,0	10,00	9,00	17,0	17,0	0,0		40,0	40,0	121,0		121,0	80,7	175,4	
	Trồng mới	ha	30	54,0			4,0	4,0	2,0		28,0										20,0	20,0	24,0		24,0	44,4	81,4	
IX	Cây dầu tằm	ha	29,1	91,2	3,3	1,2	1,9	1,5	30,0	6,1	10,9	1,9			3,00	3,00	21,0	12,0	1,1	1,2	20,0	4,9	31,8		31,8	34,9	109,5	
	Năng suất kén	tạ/ha	23,5	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	20,0				24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	23,8		23,8	99,0	101,1	
	Sản lượng	tấn	68,3	218,9	7,9	2,9	4,6	3,6	72,0	14,6	26,2	3,8			7,2	7,2	50,4	28,8	2,6	2,9	48,0	11,8	75,6		75,6	34,5	110,6	
B	Diện tích rừng trồng trên đất nông nghiệp bậc màu	ha	178,5	138,5			5,00		30,00	3,00	25,00	25,00	3,50	2,00	3,00		35,00	23,00	7,0	5,0	30,0	10,8	68,8		68,8	49,7	38,5	
	Năng suất	m3/ha		0,0		0,0									0,00								0,0		0,0			
	Sản lượng gỗ rừng trồng trên đất nông nghiệp	m3		0,0											0,00								0,0		0,0			
C	Diện tích trồng rừng trong qui hoạch lâm nghiệp	Ha	134,7	86,50					30,00	26,60	20,00	6,20	2,50	3,40			10,00	21,40	10,00	5,20	14,00	70,7	133,5		133,5	154,3	99,1	
	Năng suất	m3/ha		0,0																			0,0		0,0			
	Sản lượng gỗ rừng trồng	m3		0,0																				0,0		0,0		
D	Trồng cây phân tán các xã, DN	ha	13,5	15,0	0,5	0,37	1,00	0,67	3,00	0,19	3,00	0,64	0,5	0,5	1,00	0,07	2,00	5,07	1,00	2,87	3,0	13,27	23,620		23,6	157,5	174,7	
	Trong đó Phòng NN																						1,100					
E	CHĂN NUÔI		62.750	71.412	7.844	8.466	5.131	5.347	5.053	5.085	10.504	10.546	7.397	7.471	5.424	5.188	9.129	8.438	7.759	15.216	13.170	16.316	82.073		82.073,5	114,9	130,8	
-	Đàn trâu tổng số	Con	512	514,0	0		0		0		167	167	26	25	0		128	128	0		193	193	513,0		513,0	99,8	100,2	
-	Đàn bò tổng số	Con	24.005	25.745,0	3.870,0	3.750,0	2.007	1.892	1.642	1.642	3.637	3.652	3.285	3.005	1.898	1.898	2.326	2.150	2.130	1.789	4.950	4.950	24.728,0		24.728,0	96,0	103,0	
-	Đàn heo tổng số	Con	22.471	25.850	3.062	2.990	1.471	1.330	1.843	1.843	3.503	3.520	2.741	2.741	2.513	2.490	2.254	1.160	5.389	12.754	3.073	3.073	31.901		31.901,5	123,4	142,0	
	Đàn dê	Con	15.762	19.303,0	912,0	1.726,0	1.653	2.125	1.568	1.600	3.197	3.207	1.345	1.700	1.013	800	4.421	5.000	240	673	4.954	8.100	24.931,0		24.931,0	129,2	158,2	
*	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	3.161,1	4.203,2	496,9	442,6	242,8	236,5	266,8	267,5	531,8	534,2	395,8	395,2	323,6	316,7	394,7	296,9	588,0	1.294,8	569,5	639,3	4.423,8		4.423,8	105,2	139,9	
	- Thịt trâu hơi			18,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5,8	5,8	0,9	0,9	0,0	0,0	4,5	4,5	0,0	0,0	6,8	6,8	18,0		18,0	99,7	#DIV/0!	

S T T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2019	KH huyện 2020	Phân khai các xã, thị trấn																	Thực hiện cả năm huyện	Trong đó		So sánh		
					Nhơn Hòa		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don		Ia Le		Vụ Đx	Vụ Mùa	% so với KH 2020	% so với TH 2019	
	- Thịt bò hơi	Tấn	753,4	1.107,0	166,41	112,50	60,21	56,76	49,26	49,26	109,11	109,56	98,55	90,15	56,94	56,94	69,78	64,50	63,90	53,67	148,50	148,50	741,8		741,8	67,0	98,5
	- Thịt heo hơi	Tấn	2.029,4	2.558,1	303,05	287,04	141,24	127,68	176,92	176,93	336,29	337,92	263,18	263,14	241,25	239,04	216,40	111,36	517,30	1.224,38	295,05	295,05	3.062,5		3.062,5	119,7	150,9
	- Thịt dê hơi	Tấn	378,3	463,3	21,89	37,97	36,37	46,75	34,50	35,20	70,33	70,55	29,59	37,40	22,29	17,60	97,26	110,00	5,28	14,81	108,99	178,20	548,5		548,5	118,4	145,0
-	Gia cầm	Con	63.500	68.828,0	6.742	6.800	6.600	7.136	8.186	8.200	13.634	13.820	4.752	4.800	4.217	4.200	8.989	8.750	2073	2532	13.635	14.412	70.650,0		70.650,0	102,6	111,3
*	Sản lượng thịt gia cầm	Tấn	57,5	56,8	5,51	5,10	4,95	5,35	6,14	6,15	10,23	10,37	3,56	3,60	3,16	3,15	6,74	6,56	1,55	1,90	10,23	10,81	53,0		53,0	93,3	92,2
E	THUỖ SẢN			0,0																			0,0		0,0		
1	Tổng diện tích	Ha	16,8	17,0	2,2	2,2	1,10	1,10	3,10	3,10	0,5	0,5	1,2	1,2	1,0	1,0	4,00	4,00	1,00	1,00	2,9	2,9	17,0		17,0	100,0	101,2
-	Diện tích nuôi trồng	Ha																					0,0		0,0		
-	Diện tích khai thác TN	Ha		0,0																			0,0		0,0		
2	Tổng sản lượng	Tấn	44,6	45,2	5,85	2,20	2,93	2,93	8,25	6,00	1,33	1,20	3,19	3,00	2,66	2,00	10,64	7,00	2,66	2,66	7,71	4,50	31,5		31,5	69,7	70,6
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn		0,0																			0,0		0,0		
-	Sản lượng Khai thác	Tấn		0,0																			0,0		0,0		

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN XÂY DỰNG CƠ BẢN HUYỆN CHƯ PƯH ĐẾN NGÀY 23/11/2020

(Kèm theo Báo cáo số 455/BC-UBND ngày 16/12/2020 của UBND huyện Chư Pưh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	TMBT	KH NĂM 2020	Thực hiện đến 23/11/2020				Ước thực hiện đến 31/12/2020				GHI CHÚ
					Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		
					Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	
	TỔNG CỘNG		291.145,22	134.367,67	114.257,49	85,03	98.745,89	73,49	134.363,29	100,00	134.363,29	100,00	
I	Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu		80.000,00	15.000,00	21.000,00	140,00	15.000,00	100,00	15.000,00	100,00	15.000,00	100,00	
1	Đường liên xã huyện Chư Pưh	Huyện Chư Pưh	80.000,00	15.000,00	21.000,00	140,00	15.000,00	100,00	15.000,00	100,00	15.000,00	100,00	Lũy kế hết năm 2019 đã bố trí 19 tỷ.
II	Nguồn vốn 10% dự phòng Ngân sách Trung ương		5.000,00	5.000,00	400,00	8,00	2.567,00	51,34	5.000,00	100,00	5.000,00	100,00	
	Bổ trí ổn định dân di cư tự do tập trung xã Ia Le, huyện Chư Pưh.	Xã Ia Le	5.000,00	5.000,00	400,00	8,00	2.567,00	51,34	5.000,00	100,00	5.000,00	100,00	
III	Ngân sách tỉnh		87.740,00	39.590,00	27.389,00	69,18	26.491,71	66,92	39.590,00	100,00	39.590,00	100,00	
1	Đường nội thị huyện Chư Pưh	TT Nhơn Hòa	44.500,00	8.876,00	3.500,00	39,43	2.957,00	33,31	8.876,00	100,00	8.876,00	100,00	Lũy kế hết năm 2019 đã bố trí 27,4 tỷ. Đã điều chỉnh giảm 2 tỷ đồng theo Nghị quyết số 261/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh do cắt giảm khối lượng một số hạng mục công trình
2	Trụ sở thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh	TT Nhơn Hòa	7.000,00	389,00	389,00	100,00	389,00	100,00	389,00	100,00	389,00	100,00	Giải ngân 389 triệu lập thủ tục đầu tư. Đã điều chỉnh giảm 5,801 tỷ đồng theo Nghị quyết số 261/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh do dự án vướng mặt bằng nên chưa triển khai thi công được
3	Đường 6C (đoạn từ xã Ia Hrú đi xã Ia Dreng), huyện Chư Pưh	Huyện Chư Pưh	28.000,00	24.625,00	19.500,00	79,19	19.273,00	78,27	24.625,00	100,00	24.625,00	100,00	Chủ đầu tư hoàn trả ứng vốn theo đúng quy định
4	Sửa chữa đường giao thông vào xã Ia Dreng, xã Ia Phang	Huyện Chư Pưh	8.240,00	5.700,00	4.000,00	70,18	3.872,71	67,94	5.700,00	100,00	5.700,00	100,00	Vốn mục tiêu của tỉnh khắc phục hậu quả thiên tai
VI	Nguồn tỉnh phân cấp		36.091,72	11.800,00	11.800,00	100,00	11.713,43	99,27	11.800,00	100,00	11.800,00	100,00	
	Bổ trí trả nợ		32.022,69	9.727,62	9.727,62	100,00	9.646,10	99,16	9.727,62	100,00	9.727,62	100,00	
1	Trường Tiểu học Ngô Quyền	xã Ia Phang	5.000,00	386,87	386,87	100,00	386,68	99,95	386,87	100,00	386,87	100,00	
2	Trường Mẫu giáo Bằng Lăng		2.800,00	1.643,00	1.643,00	100,00	1.580,01	96,17	1.643,00	100,00	1.643,00	100,00	
3	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên		3.300,00	1.723,00	1.723,00	100,00	1.718,86	99,76	1.723,00	100,00	1.723,00	100,00	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	TMDT	KH NĂM 2020	Thực hiện đến 23/11/2020				Ước thực hiện đến 31/12/2020				GHI CHÚ
					Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		
					Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	
4	Via hè, mương thoát nước Đường D6	TT Nhơn Hòa	1.150,00	1.049,00	1.049,00	100,00	1.049,00	100,00	1.049,00	100,00	1.049,00	100,00	
5	Nâng cấp, sửa chữa đường từ thị trấn Nhơn Hòa đi xã HBông đoạn từ thôn Hòa Bình đến làng Tổng Will, huyện Chư Pưh	Huyện Chư Pưh	7.800,00	1.365,62	1.365,62	100,00	1.365,62	100,00	1.365,62	100,00	1.365,62	100,00	Đã điều chỉnh giảm 934,381 triệu đồng theo Nghị quyết số 10/NA-HĐND ngày 24/7/2020 của HĐND huyện Chư Pưh
6	Via hè dọc Quốc lộ 14, thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh (Giai đoạn 1)	TT Nhơn Hòa	9.837,60	2.698,13	2.698,13	100,00	2.698,13	100,00	2.698,13	100,00	2.698,13	100,00	
7	Trả nợ công trình hệ thống nước sinh hoạt thôn Ia Bia, xã Ia Le	xã Ia Le	2.135,09	862,00	862,00	100,00	847,81	98,35	862,00	100,00	862,00	100,00	
	khởi công mới		4.069,03	2.072,38	2.072,38	100,00	2.067,32	99,76	2.072,38	100,00	2.072,38	100,00	
1	Nhà đa năng Phan Bội Châu	xã Ia Hnú	2.969,03	1.138,00	1.138,00	100,00	1.138,00	100,00	1.138,00	100,00	1.138,00	100,00	
2	Sửa chữa Hệ thống nước sinh hoạt làng Tung Neng, xã Ia Dreng	Xã Ia Dreng	1.100,00	934,38	934,38	100,00	929,32	99,46	934,38	100,00	934,38	100,00	Đã điều chỉnh tăng 934,381 triệu đồng theo Nghị quyết số 10/NA-HĐND ngày 24/7/2020 của HĐND huyện Chư Pưh
V	NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT		25.264,23	12.481,62	10.781,62	86,38	2.075,12	16,63	12.481,62	100,00	12.481,62	100,00	
	Bổ trí trả nợ		20.164,23	7.884,83	7.884,83	100,00	990,00	12,56	7.884,83	100,00	7.884,83	100,00	
1	Quảng trường huyện: Đài tưởng niệm, đài phun nước, sân bê tông	TT Nhơn Hòa	4.818,24	2.197,13	2.197,13	100,00			2.197,13	100,00	2.197,13	100,00	
2	Mở rộng hệ thống điện chiếu sáng công cộng huyện Chư Pưh	TT Nhơn Hòa		57,70	57,70	100,00			57,70	100,00	57,70	100,00	
3	Đường vào bãi rác huyện Chư Pưh	TT Nhơn Hòa	1.000,00	90,00	90,00	100,00	90,00	100,00	90,00	100,00	90,00	100,00	
4	Dự án Đền bù: Mở rộng đường quy hoạch phía bắc thuộc khu dân cư Nguyễn Trãi	TT Nhơn Hòa	618,44	451,00	451,00	100,00			451,00	100,00	451,00	100,00	
5	Dự án lập Quy hoạch KDC mới xã Ia Blứ	xã Ia Blứ	89,00	89,00	89,00	100,00			89,00	100,00	89,00	100,00	
6	Chợ Ia Hla	xã Ia Hla	3.351,55	900,00	900,00	100,00	900,00	100,00	900,00	100,00	900,00	100,00	
7	Chợ Ia Le	xã Ia Le	9.987,00	3.800,00	3.800,00	100,00			3.800,00	100,00	3.800,00	100,00	
8	Chi công tác quy hoạch phục vụ phát triển quỹ đất	Huyện Chư Pưh	300,00	300,00	300,00	100,00			300,00	100,00	300,00	100,00	
	Khởi công mới		5.100,00	4.596,79	2.896,79	63,02	1.085,12	23,61	4.596,79	100,00	4.596,79	100,00	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	TMĐT	KH NĂM 2020	Thực hiện đến 23/11/2020				Ước thực hiện đến 31/12/2020				GHI CHÚ
					Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		
					Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	
1	Trường bắn, thao trường huấn luyện huyện giai đoạn 2020	xã Chư Don	800,00	800,00					800,00	100,00	800,00	100,00	
2	Hệ thống thoát nước Trường THCS Trần Hưng Đạo xã Ia Rong	xã Ia Rong	300,00	300,00	300,00	100,00	285,12	95,04	300,00	100,00	300,00	100,00	
3	Sửa chữa Hệ thống nước sinh hoạt làng Tung Neng, xã Ia Dreng	xã Ia Dreng		165,62	165,62	100,00			165,62	100,00	165,62	100,00	Đã điều chỉnh giảm 934,381 triệu đồng theo Nghị quyết số 10/NA-HĐND ngày 24/7/2020 của HĐND huyện Chư Pưh
4	Nhà thi đấu đa năng trường Phan Bội Châu, xã Ia Hrú	xã Ia Hrú		1.331,17	1.331,17	100,00			1.331,17	100,00	1.331,17	100,00	
5	Xây dựng 4 nhà làm việc công an xã (làm mới gồm: Ia Le, Ia Hla; sửa chữa 02 xã: Ia Blứ, Ia Dreng)		4.000,00	2.000,00	1.100,00	55,00	800,00	40,00	2.000,00	100,00	2.000,00	100,00	Tính hỗ trợ 800 triệu đồng
	- Xây dựng mới nhà làm việc công an xã Ia Le	Xã Ia le	1.400,00	600,00	250,00	41,67	200,00	33,33	600,00	100,00	600,00	100,00	
	- Xây dựng mới nhà làm việc công an xã Ia Hla	Xã Ia Hla	1.400,00	600,00	350,00	58,33	200,00	33,33	600,00	100,00	600,00	100,00	
	- Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc công an xã Ia Blứ	Xã Ia Blứ	600,00	400,00	250,00	62,50	200,00	50,00	400,00	100,00	400,00	100,00	
	- Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc công an xã Ia Dreng	xã Ia Dreng	600,00	400,00	250,00	62,50	200,00	50,00	400,00	100,00	400,00	100,00	
VI	KINH PHÍ HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA		2.832,00	2.832,00	2.800,00	98,87	2.686,62	94,87	2.832,00	100,00	2.832,00	100,00	
1	Đường giao thông nội đồng cánh đồng Plei Thơ Ga, xã Chư Don, huyện Chư Pưh	xã Chư Don	2.832,00	2.832,00	2.800,00	98,87	2.686,62	94,87	2.832,00	100,00	2.832,00	100,00	
VII	NGUỒN KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH		4.781,08	4.000,00	3.953,31	98,83	3.885,44	97,14	4.000,00	100,00	4.000,00	100,00	
1	Via hè dọc Quốc lộ 14, thị trấn Nhom Hòa, huyện Chư Pưh (Giai đoạn 2)	TT Nhom Hòa	3.981,08	3.981,08	3.934,39	98,83	3.866,51	97,12	3.981,08	100,00	3.981,08	100,00	
2	Trà nọ Mở rộng hệ thống điện chiếu sáng công cộng huyện Chư Pưh	TT Nhom Hòa	800,00	18,93	18,93	100,00	18,93	100,00	18,93	100,00	18,93	100,00	
VII I	NGUỒN SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG		5.877,60	4.898,00	4.610,00	94,12	3.788,89	77,36	4.898,00	100,00	4.898,00	100,00	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	TMDT	KH NĂM 2020	Thực hiện đến 23/11/2020				Ước thực hiện đến 31/12/2020				GHI CHÚ
					Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		
					Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	
	Via hè, cây xanh, hệ thống thoát nước đường Lý Thái Tổ	TT Nhơn Hòa	5.877,60	4.898,00	4.610,00	94,12	3.788,89	77,36	4.898,00	100,00	4.898,00	100,00	
IX	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG (Nguồn ngân sách Trung Ương và tỉnh đối ứng)		7.572,00	7.572,00	4.631,00	61,16	4.339,90	57,32	7.572,00	100,00	7.572,00	100,00	
	Hỗ trợ đầu tư CSHT các xã ĐBK		4.272,00	4.272,00	3.831,00	89,68	3.564,22	83,43	4.272,00	100,00	4.272,00	100,00	
1	Đường thôn Tổng Kết đi thôn 6C xã Ia Hla	Xã Ia Hla	971,00	971,00	680,00	70,03	469,90	48,39	971,00	100,00	971,00	100,00	
2	Đường GTNT Tung Chre (Từ nhà Rmah Mak đi nhà Rahlan H'Runich	Xã Ia Dreng	571,00	571,00	571,00	100,00	557,40	97,62	571,00	100,00	571,00	100,00	
3	Đường GTNT Tung Dao (Từ nhà Rmah Klao đi nhà Rolan Bêch 265m; Từ nhà Nay Bup đi nhà Rmah He 127m; Từ nhà Rmah Luel đi nhà Kpuih Gruk 90m)		400,00	400,00	400,00	100,00	390,41	97,60	400,00	100,00	400,00	100,00	
4	Đường giao thông nông thôn làng Ga A đi Plei Thor Ga B	xã Chư Don	971,00	971,00	920,00	94,75	944,37	97,26	971,00	100,00	971,00	100,00	
5	Đường nội thôn Teng Nong	Xã Ia Rong	388,00	388,00	350,00	90,21	339,40	87,47	388,00	100,00	388,00	100,00	Nguồn tỉnh đối ứng
6	Đường GTNT thôn Tao Kläl (đoạn nhà ông Bùi Thế Biền đi cánh đồng)		971,00	971,00	910,00	93,72	862,74	88,85	971,00	100,00	971,00	100,00	
	Hỗ trợ đầu tư CSHT các thôn, làng ĐBK		3.300,00	3.300,00	800,00	24,24	775,67	23,51	3.300,00	100,00	3.300,00	100,00	
1	Đường nội thôn Chao Pông	Xã Ia Phang	300,00	300,00					300,00	100,00	300,00	100,00	Các dự án đang hoàn thiện thủ tục đầu tư theo Văn bản số 752/BDT-CSKH ngày 20/10/2020 của Ban Dân tộc tỉnh về tiếp tục thực hiện các dự án trên các thôn, làng hoàn thành chương trình 135
2	Đường nội thôn Plei Phung A		300,00	300,00					300,00	100,00	300,00	100,00	
3	Đường giao thông Thôn Ia Toong	Xã Ia Le	400,00	400,00					400,00	100,00	400,00	100,00	
4	Đường giao thông Làng Phung		400,00	400,00					400,00	100,00	400,00	100,00	
5	Đường giao thông nông thôn Làng Kuai	Xã Ia Blư	200,00	200,00					200,00	100,00	200,00	100,00	
6	Đường giao thông Plei Kly Phun	TT Nhơn Hòa	400,00	400,00	400,00	100,00	388,40	97,10	400,00	100,00	400,00	100,00	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	TMBT	KH NĂM 2020	Thực hiện đến 23/11/2020				Ước thực hiện đến 31/12/2020				GHI CHÚ
					Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		
					Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	
7	Đường giao thông Plei Lao	Xã Ia Hnú	400,00	400,00	400,00	100,00	387,27	96,82	400,00	100,00	400,00	100,00	Các dự án đang hoàn thiện thủ tục đầu tư theo Văn bản số 752/BDT-CSKH ngày 20/10/2020 của Ban Dân tộc tỉnh về tiếp tục thực hiện các dự án trên các thôn, làng hoàn thành chương trình 135
8	Đường giao thông thôn Thong B (đoạn nhà ông Thiệu đến trường THCS Phan Bội Châu)		200,00	200,00					200,00	100,00	200,00	100,00	
9	Đường giao thông thôn Luh Rưng (đoạn từ nhà ông Rmah Ban đến nhà bà Nông)		200,00	200,00					200,00	100,00	200,00	100,00	
10	Đường giao thông thôn Luh Ngó		200,00	200,00					200,00	100,00	200,00	100,00	
11	Đường giao thông thôn Luh Rưng (đoạn từ nhà ông Rmah Wich đến nhà ông Lê Quốc Thông)			300,00	300,00					300,00	100,00	300,00	100,00
X	CHƯƠNG TRÌNH MTQG NÔNG THÔN MỚI (NSTW)		27.986,60	23.526,00	19.228,88	81,73	18.534,11	78,78	23.526,00	100,00	23.526,00	100,00	
1	Xây dựng nghĩa trang nhân dân xã Ia Rong	xã Ia Rong	3.500,00	2.390,50	1.256,53	52,56	1.256,53	52,56	2.390,50	100,00	2.390,50	100,00	
2	Bổ sung hạng mục phụ nhà SHCD để xây dựng 01 thôn/làng văn hóa đạt chuẩn NTM		95,00	95,00					95,00	100,00	95,00	100,00	
3	Đường GTNT thôn Be Tel		720,00	720,00	653,50	90,76	653,49	90,76	720,00	100,00	720,00	100,00	
4	Đường GTNT thôn Tao Ôr		700,00	700,00	670,00	95,71	639,15	91,31	700,00	100,00	700,00	100,00	
5	Đường nội đồng thôn Tao Ôr		820,00	820,00	790,00	96,34	763,74	93,14	820,00	100,00	820,00	100,00	
6	Nhà văn hóa, phòng chức năng xã	Xã Ia Dreng	2.500,00	2.500,00	1.745,80	69,83	1.745,82	69,83	2.500,00	100,00	2.500,00	100,00	
7	Sửa chữa, mua sắm trang thiết bị nhà SHCD 6 thôn		603,00	603,00	603,00	100,00	603,00	100,00	603,00	100,00	603,00	100,00	
8	Đường GTNT Tung Dao (Tuyến 1: Từ nhà Ralan Mlo đến nhà ông Nguyễn Văn Đông; Tuyến 2: Từ nhà Siu He đến nhà Nguyễn Thị Vân		500,00	500,00	497,37	99,47	497,37	99,47	500,00	100,00	500,00	100,00	
9	Đường GTNT Tung Dao (Tuyến 1: Từ nhà Kpã Do đến nhà ông Nguyễn Duy Trinh; Tuyến 2: Từ nhà Rolan Ajich đến nhà ông Kpã Doan		500,00	500,00	497,34	99,47	497,37	99,47	500,00	100,00	500,00	100,00	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	TMĐT	KH NĂM 2020	Thực hiện đến 23/11/2020				Ước thực hiện đến 31/12/2020				GHI CHÚ
					Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		
					Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	
10	Đường GTNT thôn Tung Neng (Tuyến 1: Từ nhà thờ tin lành đến nhà ông Rơlan Thố; Tuyến 2: Từ nhà Kpă H'Yố đến nhà ông Nguyễn Quang Thành		760,00	622,50	545,19	87,58	545,19	87,58	622,50	100,00	622,50	100,00	
11	Đường cây xoài đi Tổng Kết (đoạn 3) dài 1000m và đường dẫn 150m vào cầu Trảng	Xã Ia Hla	1.800,00	862,50	862,50	100,00	862,50	100,00	862,50	100,00	862,50	100,00	
12	Đường giao thông từ thôn 6C đi Tổng Kết		1.163,00	1.163,00	1.055,65	90,77	1.055,65	90,77	1.163,00	100,00	1.163,00	100,00	
13	Đường giao thông nông thôn Hra		1.800,00	1.800,00	1.669,14	92,73	1.669,14	92,73	1.800,00	100,00	1.800,00	100,00	
14	Đường GTNT Tai Pêr		900,00	900,00	850,00	94,44	820,57	91,17	900,00	100,00	900,00	100,00	
15	Đường giao thông thôn Ia Khung	Xã Chư Don	947,00	947,00	947,00	100,00	918,85	97,03	947,00	100,00	947,00	100,00	
16	Đường nội đồng đi cánh đồng Plei Thờ Ga (nhánh 2)		928,00	50,50	50,50	100,00	50,50	100,00	50,50	100,00	50,50	100,00	
17	Nhà văn hóa xã Chư Don; Hạng mục: phòng chức năng		900,00	900,00	820,00	91,11	776,48	86,28	900,00	100,00	900,00	100,00	
18	Đường GTNT đi vào khu sản xuất Thờ Ga B (từ nhà ông Nguyễn Phấn-Siu H'Nhó đến nhà thầy Hoàng)		739,00	739,00	725,00	98,11	717,74	97,12	739,00	100,00	739,00	100,00	
19	Đường nội đồng đi cánh đồng Plei Thờ Ga		739,00	739,00	739,00	100,00	716,99	97,02	739,00	100,00	739,00	100,00	
20	Đường giao thông thôn Ia Khung B (nhánh 1) (từ ngã ba nhà bà Ksor H'Hoan đến khu nhà mỏ)		900,00	900,00	852,42	94,71	852,42	94,71	900,00	100,00	900,00	100,00	
21	Đường giao thông thôn Ia Khung B (nhánh 2) (từ ngã ba nhà bà Ksor H'Hoan đến cánh đồng Ia Hoai)		450,00	450,00	450,00	100,00	436,54	97,01	450,00	100,00	450,00	100,00	
22	Đường GT nhà ông Túc đến suối đồng xuân Thôn Phú Bình	Xã Ia Ia	332,50	75,00	30,00	40,00			75,00	100,00	75,00	100,00	
23	Đường GT nhà ông Nguyễn Văn Mốt Thôn Phú Hòa		118,80	118,75	110,00	92,63	53,37	44,95	118,75	100,00	118,75	100,00	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	TMBT	KH NĂM 2020	Thực hiện đến 23/11/2020				Ước thực hiện đến 31/12/2020				GHI CHÚ
					Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		Khối lượng thực hiện		Khối lượng giải ngân		
					Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	Khối lượng	Đạt (%)	
24	Đường GT nhà ông Nguyễn Hiết Thôn Phú Hòa		118,80	118,75	110,00	92,63	65,56	55,21	118,75	100,00	118,75	100,00	
25	Đường GT Thôn Thủy Phú đến suối kh lồ		237,50	237,50	30,00	12,63	8,67	3,65	237,50	100,00	237,50	100,00	
26	Trung tâm TDTD xã tại Kênh Săn		545,00	545,00	285,00	52,29	243,00	44,59	545,00	100,00	545,00	100,00	
27	Nhà thi đấu đa năng xã Ia Phang	Xã Ia Phang	1.800,00	1.379,50	999,45	72,45	999,45	72,45	1.379,50	100,00	1.379,50	100,00	
28	Đường nội thôn Chư Pố 2 (từ sân bóng lãnh Chư Pố 2 đến nhà ông Rmah Amid)		385,00	385,00	365,00	94,81	356,33	92,55	385,00	100,00	385,00	100,00	
29	Xây dựng nghĩa trang nhân dân, xã Ia Blứ	Xã Ia Blứ	900,00	179,50	179,50	100,00			179,50	100,00	179,50	100,00	
30	Xây dựng bể chứa rác thải, bao bì thực vật		50,00	50,00					50,00	100,00	50,00	100,00	
31	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thủy Phú		500,00	500,00	290,00	58,00	239,73	47,95	500,00	100,00	500,00	100,00	
32	Xây dựng khu trung tâm thể thao xã		1.035,00	1.035,00	550,00	53,14	488,97	47,24	1.035,00	100,00	1.035,00	100,00	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU NGÂN SÁCH THỰC HIỆN ĐẾN 01/12/2020 và ước đến 31/12/2020

(Kèm theo Báo cáo số 455/BC-UBND ngày 16/12/2020 của UBND huyện)

TT	Nội dung	KH TỈNH GIAO	KH HUYỆN GIAO	Thực hiện đến 12/01/2020	Ước thực hiện đến 31/12/2020	So sánh KH	
						KH tỉnh (%)	KH huyện (%)
	Tổng thu ngân sách	382.552.115	388.612.115	368.137.294	373.847.115	97,72	96,20
I	Thu tại địa bàn	38.210.000	44.270.000	23.795.179	29.505.000	77,22	66,65
	<i>Trừ tiền đất chợ Thị trấn</i>	<i>25.210.000</i>	<i>31.270.000</i>	<i>23.795.179</i>	<i>29.505.000</i>	<i>117,04</i>	<i>94,36</i>
	<i>không tính tiền sử dụng đất</i>	<i>15.210.000</i>	<i>16.270.000</i>	<i>19.048.378</i>	<i>19.505.000</i>	<i>128,24</i>	<i>119,88</i>
1	Thu trong cân đối	38.210.000	44.270.000	23.795.179	29.505.000	77,22	66,65
	<i>Trong đó: Chi cục thuế thu</i>	<i>12.100.000</i>	<i>13.100.000</i>	<i>16.654.656</i>	<i>16.955.000</i>	<i>140,12</i>	<i>129,43</i>
1.1	Thu từ khu vực CTN NQD	5.150.000	5.950.000	7.233.372	7.395.000	143,59	124,29
-	Thuế VAT và TNDN	4.600.000	5.350.000	6.673.550	6.800.000	147,83	127,10
-	Thuế môn bài						
-	Thuế tài nguyên	400.000	450.000	468.465	500.000	125,00	111,11
-	Thu khác về thuế	150.000	150.000	51.801	55.000	36,67	36,67
-	Thuế TTĐB	-	-	39.556	40.000		
1.2	Thuế SD đất NN(NQD)	-	-				
1.3	Thuế nha đất phi nông nghiệp	-	-	9.266	10.000		
1.4	Thu phí và lệ phí	1.350.000	1.350.000	1.853.158	1.900.000	140,74	140,74
1,5	Lệ phí trước bạ	1.900.000	2.100.000	2.229.163	2.250.000	118,42	107,14
1,6	Thuế thu nhập cá nhân	3.100.000	3.100.000	3.772.222	3.800.000	122,58	122,58
1,7	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	600.000	600.000	1.557.475	1.600.000	266,67	266,67
1,8	Thu tiền sử dụng đất	23.000.000	28.000.000	4.746.801	10.000.000	43,48	35,71
-	Thu tiền đất chợ TT Nhơn hòa	13.000.000	13.000.000			-	-
-	Dự án do ngân sách huyện đầu tư và thu từ các TC KT	10.000.000	15.000.000	4.746.801	10.000.000	100,00	66,67
1,9	Thu khác ngân sách	3.110.000	3.170.000	2.393.722	2.550.000	81,99	80,44
-	Xử phạt vi phạm HC và thu khác	1.640.000	1.640.000	1.114.252	1.200.000	73,17	73,17
-	Thu NB 100/CP	1.470.000	1.530.000	1.279.470	1.350.000	91,84	88,24
2	Các khoản thu thông qua ngân sách		0				
II	Thu chuyển nguồn						
III	Thu kết dư						
II	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	344.342.115	344.342.115	344.342.115	344.342.115	100,00	100,00

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH ƯỚC THỰC HIỆN ĐẾN 31/12/2020

(Kèm theo Báo cáo số 455/BC-UBND ngày 16/12/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch Tỉnh giao	Kế hoạch Huyện giao	Ước thực hiện đến 31/12/2020	SS KH tính đến 31/12/2020 (%)	SS KH huyện đến 31/12/2020 (%)
A	TỔNG CHI NS ĐP	341.231.000	378.396.743	360.421.687	105,62%	95,25%
I	Chi đầu tư phát triển	34.840.000	39.840.000	34.840.000	100%	87%
II	Chi thường xuyên	292.036.000	323.141.743	311.226.687	106,57%	96,31%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	8.998.000	15.024.100	15.024.100	166,97%	100%
2	Kiến thiết thị chính	4.000.000	4.000.000	4.000.000	100%	100%
3	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	8.648.000	10.175.037	10.175.037	117,66%	100%
4	Chi sự nghiệp khoa học CN	350.000	1.000.000	1.000.000	286%	100%
5	Chi SN giáo dục - ĐT	165.805.000	165.981.400	165.981.400	100,11%	100%
7	Chi sự nghiệp VH TT		1.098.165	1.098.165		100%
8	Chi sự nghiệp TD TT		363.000	363.000		100%
9	Sự nghiệp truyền thanh Truyền hình		1.200.000	1.200.000		100%
10	Chi quản lý hành chính		31.512.000	31.512.000		100%
11	Chi an ninh		1.217.408	1.217.408		100%
12	Chi quốc phòng		3.029.964	3.029.964		100%
13	Chi đảm bảo xã hội	10.806.980	11.241.980	11.241.980	104%	100%
14	Các nhiệm vụ chi khác, các khoản chi khác theo quy định của PL		5.406.574	5.406.574		100%
15	Chi bổ sung ngân sách cấp xã		71.521.115	63.977.059		89%
17	Chi các nhiệm vụ phát sinh đột xuất		570.000	570.000		100%
18	Chi nộp ngân sách cấp trên			22.251.295		
IV	Dự phòng ngân sách	5.823.000	5.823.000	5.823.000	100%	100%
V	trồng lúa	2.832.000	2.832.000	2.832.000	100%	100%
VI	Chi từ nguồn tăng thu, quản lý qua ngân sách	-	1.060.000			0%
VII	Sửa chữa đường giao thông liên xã khắc phục hậu quả thiên tai	5.700.000	5.700.000	5.700.000	100%	100%